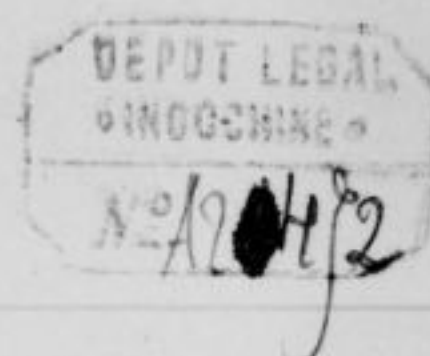


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

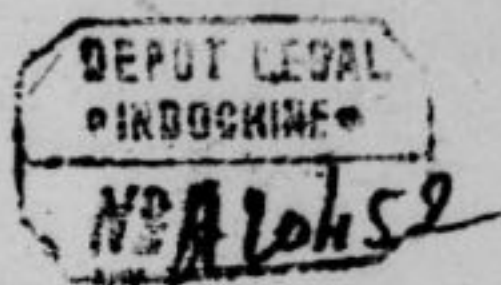
LÊ-CHÍ-THIỆP	Hiền-triết Hy-Lạp : Aristote
ĐÀO-DUY-ANH	Trạng thái ý-thức đời Chu
MIỀN-TRAI	Cái tội nhai chữ
TRÚC-HÀ	Đức sanh và lòng nhân
KHUÔNG-VIỆT	Lược khảo về Lịch-sử người Tàu ở Namkỳ
NGẠC-XUYỀN.	Chuyện ếm quỷ
Bác-sĩ LÊ-VĂN-NGÔN	Bệnh lao di-truyền hay truyền-nhiễm
L.-C.-T.	Làm việc
TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG	« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo)
ĐẶNG THÚC-LIỀNG.	Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo)
HỒ BIỂU-CHÁNH	Ái-tình miếu (tiểu-thuyết)

C. 967



Bao quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 \$ 40

99



HIỆN-TRIẾT HY-LẠP

ARISTOTE

Tiểu-sử Aristote hai mươi năm theo học với Platon, và cả đời, ông phản-đối tư-tưởng của thầy. Ông nói rằng : Trong hai điều phải, tình thầy trò với chơn-lý phải lấy chơn lý làm quan-trọng hơn.

Sanh năm 384 trước Tây-lịch, tuy tại thành Stagire xứ Macédoine, Aristote lại là dòng dõi người Hy-lạp. Cha là Nicomaque, ngự-y của vua Amyntas II xứ Macédoine, thường dẫn ông đi lại nơi triều, ông có dịp gặp hoàng tử Philippe cũng đồng trang.

Cha chết, lúc ấy Aristote lên 17 tuổi, đến học với Platon ở Athènes. Theo lời truyền thì ông người thấp, ốm yếu và mắt nhỏ. Nơi trường, chúng bạn đều phục tri thông minh và cho ông cái biệt hiệu là « mê sách ». Aristote không có tâm-hồn thi-sĩ tuy ông cũng có làm thơ, mà cũng không phải là một tín-đồ thần-bí, cảm nhiều hơn hiểu. Trai lại, ông là một nhà thông-thải, có óc khoa học, nghiên-cứu những điều thiết-thực và diễn ý mình ra rất sáng sủa. Thế thì Aristote có tánh khác xa với Platon. Sự tương-phản ấy chưa lộ ra ngay, hồi Platon còn sống ; nhưng vì lẽ ấy mà Aristote không tâm-đắc được cái thuyết « ý-niệm » của thầy ; nên sau lại mới phản đối thuyết ấy.

Năm 347 trước Thiên-chúa, trước khi chết, Platon giao trường lại cho người cháu là Speusippe quả đốc. Xénocrate, một môn đệ của Platon, cho rằng ông ấy, về phương diện tư-tưởng, không xứng lên làm giám đốc-trường. Aristote cũng bất bình. Tuy tư-tưởng khác với Platon, ông có lẽ cũng nghĩ rằng địa vị nổi nghiệp thầy phải là ông mới phải, bèn cùng Xénocrate bỏ thành Athènes, đến ngụ ở Atarnée đất Myxie. Lúc bấy giờ, Atarnée dưới quyền cai trị của Hermias, hồi tước chỉ là một tên nô-lệ của Eubulus, sau lên đến chức Tế-tướng, kể trở nên độc-tài, nhưng một độc-tài có nhân, đã từng viếng Athènes và theo học với Platon. Nền chi hậu đãi hai nhà hiện-triết mới đến, lại là bạn học cũ của mình. Ông còn đem người cháu gái là

Pythias gả cho *Aristote* (1). Nhưng ba năm sau, *Hermias* bị một người Hy-lạp, tay sai của vua Ba-tư (*Perse*) thích khách; *Xénocrate* trở về *Athènes*, còn *Aristote* đến ngụ tại *Mytilène*, đảo *Lesbos*. Nơi đó, ông tiếp được thư của vua *Philippe*, mời ông làm thái phó dạy dỗ thái tử *Alexandre*, mới lên 13 tuổi.

Không biết *Aristote* dạy dỗ như thế nào mà không thấy có ảnh hưởng gì mấy đến *Alexandre*. Vả lại *Aristote* hồi đó chỉ mới là cái mầm của nhà triết học mà thôi; huống chi *Alexandre* thiên về chánh trị và thực tế, không quan tâm mấy đến những lý luận cao xa của triết học. Trái lại, đối với *Aristote*, *Alexandre* vẫn có nhiều cảm tình và rất kính trọng, như trong lúc đi chinh đông sai người tìm tài liệu gửi về cho *Aristote* đương soạn bộ sách « *sanh vật luận* ».

Vua *Philippe* bị thích khách năm 336 trước Thiên-chúa. *Alexandre* lên nối ngôi, trị vì xứ *Ma édoine*. *Aristote* còn lưu lại một năm ở *Stagire* là quê hương ông. Năm 335, *Alexandre* đã dư bị xong cuộc chinh đông thì *Aristote* trở lại thành *Athènes* sau 1 năm vắng mặt.

Bây giờ *Speusippe* đã từ trần và *Xénocrate* nối nghiệp trông nom trường *Académus*. *Aristote* bèn lập một trường trên miếng đất *Lycée*, thuộc về đền thờ *Apollon*. Cách dạy học của *Aristote* có phần khác với lối của *Platon* hoặc *Pythagore*, cả hai đều truyền tư tưởng mình; còn *Aristote* thì cùng học trò tìm kiếm, nghiên cứu hết thấy các vấn đề như một nhà khoa-học. Những kết quả mà thầy trò đã tìm được, ông biên ra trong sách vở, gộp thành như một bộ *bách-khoa tự điển* vậy.

Nhưng ông không phải là dân thành *Athènes*. Nên chỉ, sau khi *Alexandre* chết thì có một phái nổi lên bài-xích người *Ma cédoine* và luôn đó ông bị người ta cho là nghịch với đạo của dân thành *Athènes*. Ông bèn lánh nạn ở *Chalcis* đất *Eubée*. Năm sau từ trần (322), thọ được 63 tuổi.

Tác-phẩm Theo truyền thuyết thì sách-vở của *Aristote* gồm có lối một ngàn quyển, nhưng đã thất-lạc đi gần hết; ngày nay người ta chỉ còn biết lối một trăm quyển mà thôi.

Thơ-lập của *Aristote* chia làm hai thứ: một thứ cho công chúng, một thứ dành riêng cho học trò ông. Chỉ thứ sau này mới còn lưu truyền đến ngày nay, mà cũng đã mất mát đi nhiều.

(1) Sau lại, *Aristote* có cưới một người vợ khác tên là *Herpyllis* quê ở *Stagire*. Với người trước ông ược một gái cũng tên là *Pythias*, với người sau ông được một trai tên là *Nicomaque*. Trong tờ di-chức ông tỏ ra quyến luyến cả hai, và rất thương hai người em trai của ông.

Vào năm 220 trước Thiên-chúa, nghĩa là lối một thế-kỷ sau Aristote, tại thư-viện Alexandrie, người ta có làm một bản liệt-kê tên sách của nhà thông-thái ấy, có đến 146 mục, mà ngày nay không còn được đến một quyển!

Trong bộ «*Địa dư chí*» của Strabon (lầu thế - kỷ thứ nhất sau Thiên-chúa) có tường thuật lịch sử thư-lập ấy, không thua gì một chuyện tiểu thuyết.

Khi còn học ở học đường Platon thì Aristote đã soạn rồi sách loại vấn-đáp của ông, về hình-thức và tư tưởng đều khác với của thầy. Sau lại ở Atarnée, Mytilène và Pella (Macédoine), ông ghi những bút-ký, có lẽ để làm tài liệu cho những bộ sách đầy đủ hơn. Còn những bộ sách soạn chung với các môn-đệ tại trường Lycée, thì năm 322, giao lại cho *Théophraste*, người uối nghiệp trông nom trường. Ba mươi lăm năm sau, *Théophraste* chết, bộ sách ấy vào tay cao-đệ là *Nelée*. Ông này ôm đem về xứ tại Scepsis (Troade), Một ít lâu sau, vua Pergame ra lệnh thu thập hết các sách-vở của tư-nhơn, để lập thư-viện của nhà-nước. *Nelée* bèn đem bộ sách ấy giấu dưới hầm rượu (cave). Mãi đến ngoài một trăm năm sau, người ta mới gặp nó, đem bán lại cho một người ở Athènes, chuyên sưu-lập tác phẩm Aristote, tên là *Apellicon*.

Năm 86 trước Thiên-chúa, *Sylla*, vua La mã, đánh lấy Athènes, rồi thu hết tủ sách của *Apellicon*, đem về kinh đô cho những nhà bác học như *Andronicus de Rhodes* và *Tyrannion* khảo sát và bổ khuyết thêm.

Tác phẩm của Aristote, hiện nay chia làm mấy loại như sau này: luận-lý học (Logique), tu từ học (Rhétorique), thi-học (poétique), luân-lý học (Morale), chánh-trị học (Politique), hình-nhi-hạ học (Physique), bác-vật học (Histoire naturelle), tâm-lý học (Psychologie) và hình-nhi-thượng học (Métaphysique).

Học-thuyết

Aristote

Khác với Platon, nói rằng ý-niệm là thực-sự, Aristote lại cho rằng sự thiệt, không ở ngoài cái thế giới này; nó ở trước mắt ta và trong những việc chung quanh ta; bước đầu của tri thức (science) là kinh-nghiệm, là quan sát hiện tượng. Phải do tri giác (sensible) mà tìm tinh thần (intelligible).

Quan sát trời đất vạn vật, ta thấy những nguyên lý gì? Hiện tượng vẫn có luôn là sự biến đổi (changement) nghĩa là một trạng thái này trở nên một trạng thái khác. Muốn có sự

biến đổi, tất nhiên phải có cái gì biến đổi, cái gì trở nên này khác. Cái gì đó, tức là *chất* (*matière*). Như một tảng đá hoa (cẩm thạch) có thể thành hình này hình nọ, tùy theo ý muốn của người thợ tạc tượng. Trước khi có *hình* thì nó là *chất*, mà đã có hình rồi thì nó là *vật*. Tuy nhiên, đứng về phương diện tuyệt đối thì *chất* với *hình* không thể tách hẳn ra được : Có *chất* thì có *hình*, có *hình* thì có *chất*. *Vật hơn chất ở chỗ có hình*, nghĩa là có nhiều tính riêng. Vậy thì *vật* hoàn toàn hơn *chất*, nhưng nó không hoàn toàn hơn một *vật* khác mà nó có thể trở nên. Nói cách khác, *vật* là *hình* đối với *chất*, nhưng nó có thể là *chất* đối với một *hình* hoàn toàn hơn. Thí dụ, một khúc cây là *hình* (*vật*) đối với *chất* cây ; nhưng nó sẽ là *chất* đối với cái bàn mà người ta dùng nó để làm ra. Thế thì nói *hình* *chất* tức là nói một cách tương đối mà thôi. *Hình* là nguyên nhân cứu cánh của *chất*.

Biến đổi là gì ? Là trở nên khác, là thực hiện những cái tính ngầm có của mình. Vậy thì nguyên lý của sự biến đổi là nguyên nhân *chất* (*cause matérielle*) và nguyên nhân *hình* (*cause formelle*).

Aristote lại còn kêu *chất*, tức là *hình* ngầm có, bằng *tiềm thể* (*puissance*) và *hình* tức là sự thực hiện của *tiềm thể* bản *hiện thể* (*acte*). *Biến đổi nghĩa là tiềm thể trở nên hiện thể*, và sự biến đổi ấy có bốn nguyên nhân : *chất*, *hình*, *hiệu quả* và *cứu cánh* (*quatre causes: matérielle, formelle, efficiente et finale*).

Thí dụ muốn nắn một cái tượng thì phải có *chất*, đất hay đá hoa chẳng hạn, phải định làm ra tượng phật hay thánh v.v.. phải có tay của người thợ nặn búp và mục đích của anh thợ. Nhưng xét kỹ thì thấy *chất* là khởi điểm, *hình* là cứu cánh mục đích, *Hình* là nguyên nhân, động lực cho sự biến đổi của *chất*.

Người ta làm cho *vật* *chất* biến đổi bằng cách ngoài, còn trong trời đất vạn vật thì cứu cánh (*fin*) làm cho *vật* *chất* biến đổi bằng cách trong (*L'homme agit sur la matière du dehors, dans la nature la fin la façonne du dedans*).

Bao nhiêu hiện tượng biến thiên đến qui về *tiềm thể* và *hiện thể*, *chất* và *hình*. Sở dĩ ta biện luận dòng dài là cốt để đến cái ý nghĩ đặc biệt này của Aristote : là *điều không hoàn toàn*, do cái *hoàn toàn* mà ra (*ce n'est pas le parfait qui vient de l'imparfait, mais l'imparfait du parfait*). Nói cách khác : *hoàn toàn* là cứu cánh và động lực của *bất hoàn toàn*. Thí dụ, hột giống với cái cây do hột giống ấy mà mọc lên, thì cái cây đầy

đủ hơn hột giống. Mà mục đích của hột giống, động lực của nó, thì là cái cây vậy,

Vũ trụ theo một cái luật tiến hóa không dừng, càng đầy đủ hoàn toàn hơn hoài. Như khoáng vật (minéral) tiến lên đến sự sống của thực vật (cây cỏ), thực vật, tiến lên đến động vật, có sự sống và biết vận động; động vật tiến lên đến loài người, gồm có sự sống, vận động và tư duy (pensée) tức là ý thức. Vậy thì loài người là mục đích của tạo vật, vì tư duy là trạng thái hoàn toàn, không còn gì ở trên nữa.

Aristote cho rằng vũ trụ không thủy mà cũng không chung, luôn luôn biến động. Sở dĩ nó biến thiên như vậy là tại nó không bao giờ hoàn toàn; nó không hoàn toàn nên nó tiến lên đến trạng thái hoàn toàn hơn. Cái mục đích tối cao của nó, cái nguyên nhân, cái động lực của nó là Trời; nhưng Trời không có tạo ra vũ trụ.

Vũ trụ hữu hình, với Trời, chẳng khác nào thân thể với linh hồn. Linh hồn với thân thể tuy riêng biệt, nhưng không tách riêng ra được. Linh hồn trong thân thể không phải như trong một cái nhà mà nó muốn bỏ đi được; nó không thể sang từ thân thể này đến thân thể khác, vì nó là nguyên nhân, cứu cánh của thân thể dành riêng cho nó.

Thân thể đối với linh hồn cũng như chất với hình, hoặc tiềm thể với hiện thể vậy. Hai cái khác nhau nhưng không tách ra được, lại ảnh hưởng cho nhau.

Luân-lý và chánh - trị

Tư-tưởng luân-lý và nhân-sanh-quan của Aristote thì gồm ở quyển *Morale à Nicomaque*. Như các hiền-tiết trước, ông tự hỏi: chí-thiện cốt ở điều chi, mục-dịch tối cao của nhân-sự là gì? Cũng như Socrate, ông cho rằng cứu cánh của hoạt động người ta là hạnh-phúc. Nhưng hạnh phúc đó là ở sự thực hành cái đặc tánh của con người; mà cái đặc tính ấy không gì khác hơn là *tinh-thần*. Vậy thì phải tran dồi những đức tánh tinh thần, phải lấy sự *bất chước* cho được như Trời làm chỗ chí thiện, vì Trời là *toàn thiện* và hoàn toàn là *tinh thần*. Mà con người đã có phần xác thịt thì hẳn không bao giờ đến nơi chí thiện được. Nhưng người có thể đạt đến cái chí thiện của loài người, nghĩa là lúc nào cũng ăn ở cho *bạp lễ* phải.

Cái lẽ phải ấy là *trung - dung*, không thái quá, không bất cập. Thí dụ *gan-đăm* là một đức-tính vì là xa với *nhút - nhát* mà cũng xa với *táo-bạo*. Nói tắt, Aristote khuyên lúc nào cũng

phải giữ cho có chừng có mực. Mà cái chừng mực, cái trung-dụng đó không như định bao giờ, nó tùy người, tùy cảnh ngộ v. v. . . Thành thử chỉ có bậc hiền-nhơn quân-tử mới biết chắc sao là phải, là nên mà thôi, vì những bậc ấy ăn ở đã có lập-quan đạo-đức rồi. Một việc phải tron không có giá-trị vì ; đời đạo-đức mới là đáng qui, Ông nói rằng : một con chim éa chưa đủ chỉ mùa xuân (*une seule hirondelle ne fait pas le printemps*).

Người ta sở dĩ sanh ra là để sống trong xã-hội, nghĩa là chung đụng với người khác. Nên chỉ người ta phải có những đức tánh bảo tồn xã hội. Trong những đức tánh ấy thì công-lý và tình bằng hữu, là hơn hết. Ông phân biệt công lý phân phối (*justice distributive*) và công lý giao dịch (*justice commutative*). Ông còn cho rằng, công lý tuyệt đối cũng không được ; phải biết chừa chước, phải công bình (*équitable*). Công lý là điều kiện của xã hội ; tình bằng hữu lại quý hóa hơn. Nếu trong xã hội mà tình bằng hữu lan ra cả mọi người, thì công lý không thấy cần nữa. Nhưng khó mà được một xã hội như thế. Aristote phân biệt ba thứ tình bằng hữu ; một thứ căn cứ trên điều vui, tức là của thanh niên hay tụ họp để kiếm vui ; một thứ thì căn cứ trên lợi ; và một thứ nữa căn cứ trên sự phải ; trên điều nghĩa. Thứ sau này mới thật là chọn chánh, vì nó không do ở những cái gì thay đổi : vui có thể hết, lợi có thể tan ; chứ nghĩa thì bao giờ cũng là nghĩa.

Như Platon, Aristote không phân biệt luân lý và chánh trị ; nhưng Platon chỉ thấy hạnh phúc xã hội mà không thấy hạnh phúc cá nhân. Aristote thì không vậy. Ông nói : hạnh phúc của xã hội là gì, nếu không phải là hạnh phúc của những cá nhân làm thành cái xã hội đó ?

Đối với ông, quốc gia chỉ là một gia tộc lớn. Gia tộc thành lập một cách tự nhiên, thì quốc gia cũng vậy. Ngoài xã hội, người ta không sống được và không đạt đến chí thiện được, không thể phát triển tất cả năng lực của mình được. Sống ngoài xã hội phải là thành thần, không thì là thú vật ; chứ không phải người nữa.

Sau khi nghiên cứu đến cách tổ chức của 158 nước, Aristote cho rằng chính thể tốt hơn hết là : chính thể cộng hòa (*République*) lấy hạng trung lưu làm nền tảng. Đây là cũng thấy cái lối chắt chiu của ông.

Tóm lại Aristote vừa là một nhà triết học, vừa là một nhà khoa học, nên lúc nào ông cũng thiết thực. Ảnh hưởng của ông hồi đời Trung cổ rất lớn, gần như độc-nhất vậy.

LÊ-CHÍ-THIỆP

TRẠNG-THÁI Ý-THỨC ĐỜI CHU

(TU-TƯỚNG TRUNG-QUỐC Ở ĐỜI THUẬN-CỔ)

A. — KINH-DỊCH



MUỐN biết trạng-thái ý thức ở đời Chu thì ta phải nghiên cứu tư tưởng biểu hiện trong kinh Dịch, kinh Thi và kinh Thư là những bộ sách đại biểu tư tưởng thuở ấy.

Trước hết ta hãy xét kinh Dịch.

Sách Chu-Dịch không phải là do một người làm ra ở một thời. Kinh-văn, tức là quái-từ và hào từ đã có ở buổi đầu nhà Chu. Từ đời Ân người ta đã dùng gòp rùa và xương thú để bói cát hung, những lời bói (bốc từ) khác ở gòp rùa và xương thú hiện nay còn đào thấy (ở Ân-khứ). Đương thời người ta lại dùng phép bói bằng que gỗ, lấy ba que thẳng để biểu thị dương tượng, cũng ba que có cắt khắc để biểu thị âm tượng và phối hợp các tượng gây với nhau để làm thành quẻ. Đến đầu đời Chu, người ta biên chép những lời bói lại, tức là quái từ và hào từ, cũng là dùng nét bút để hình dung 64 quẻ, thế là thành sách Chu Dịch. Còn Thập-dực giải-thích quái từ và hào từ mà người ta cho là do Khổng-Tử làm, thì thực ra đến đời Chiến-quốc mới có.

Ở đời Chu, kinh Dịch vốn dùng làm sách bói. Phàm chọn ngày tế tự, phát quân ra trận, hoặc dời đô hay là muốn gia thú, muốn xem thời tiết cũng là muốn quyết định trăm nghìn việc khác, thì trước hết người ta phải xem quẻ rồi bầy vào đó mà quyết định. Nhưng kinh Dịch là sách bói của qui tộc, cho nên những việc chép trong quái từ và hào từ chỉ là quan hệ đến sự sinh hoạt của qui tộc.

Kinh Dịch nguyên chỉ là một thứ sách mê tín. Nó biểu thị quan niệm vũ trụ của người đương thời, theo đó mà biết mệnh trời và biết trước số vận của nhân sự.

Nguyên lý kinh Dịch là xem vũ trụ tự nhiên là biến hóa không ngừng, khi nào cũng ở trong vòng vận động. Thế giới là ở trong vòng phát sinh, sinh trưởng và tiêu diệt, cứ thế mà vận động luôn luôn. Dịch tức là biến dịch, nhất thiết sự vật đều là biến dịch vô cùng. Trong thế giới không có cái gì là không biến hóa cái gì cũng ở trong vòng lưu chuyển vô hạn và mâu thuẫn, tức là ở trong vòng biến hóa biện chứng.

Quẻ Càn ở kinh Dịch là biểu thị cái vũ - trụ - quan biện chứng ấy rất rõ ràng. Đầu tiên là con rồng nấp dưới đất, rồi dần dần hiện lên mặt ruộng, rồi lại nhảy đến vực, kết cục là bay lên trời. Nhưng bay lên đến cùng thì lại sinh hồi, mà biến hóa thành mây rồng không đầu.

Nhưng hy vọng của qui-tộc là khiến trạng thái biện tại kéo dài đời đời không biến, cho nên họ không thừa nhận cái quan-niệm biến dịch từ đời trước truyền lại. Bởi vậy, biện-chứng-pháp của Chu-Dịch chỉ mới manh-nha mà bị ngừng dứt ngay.

Kinh Dịch là gây dựng cơ-sở cho tư tưởng âm dương của Trung-quốc. Âm và dương đối lập nhau, cảm hóa nhau mà biến hóa và chi-phối cả vũ-trụ cũng nhân-sự. Hễ thuận theo sự biến hóa ấy là cát, trái lại là hung. Âm dương giao cảm nhau là theo dệt thành các việc cát hung họa phúc trong thế - giới, cho nên kinh Dịch căn cứ vào sự giao cảm biến hóa ấy mà đoán xét việc người. Sự giao cảm ấy nguyên là do người xưa trực tiếp quan sát sự biến động của tự nhiên trong khi chăn súc hoặc cấy ruộng mà suy ra, đến sau bị giai-cấp chi phối chuyển hóa thành một thứ quan-niệm duy - tâm chỉ dùng để bói việc cát hung họa phúc.

Tư tưởng tôn-giáo trong kinh Dịch là nhận trời làm chủ-tể của vũ - trụ, gọi là Đế hay Thượng - đế ; vua là thay mặt Thượng - đế mà trị người, cho nên chỉ mình vua là có quyền lễ tự Thượng-đế.

B.— TƯ TƯỞNG TRỜI TRONG KINH THI VÀ KINH THU

Trong kinh Thi, ở thiên Quốc-phong, thường gọi trời là thương thiên (trời xanh), tức là chỉ trời tự nhiên. Song sau thấy ở dưới đất có vị quân chủ thống trị, người ta cũng tưởng đến vị chủ tể ở trên trời, nhân đó sinh ra thuyết thần quyền quân chủ. Khi Hận-Tắc là tổ tiên nhà Chu, người ta nhận là kế thừa huyết thống của Thượng-đế, hay Văn - vương lên ngôi, người ta cho là vâng theo mệnh trời.

Kinh Thư, thiên Khang-cáo, cũng nhận rằng trời sai Văn-vương dúi nhà Ân để lên làm vua (1).

C.—HỒNG-PHẠM CỬU TRÙ

Hồng-phạm là tên một thiên trong kinh Thư, tương-truyền là do Cơ-tử nhà Ân truyền cho Vũ - vương nhà Chu; lại có truyền thuyết rằng Hồng-phạm Cửu-trù là Trời cho vua Vũ. Thực ra Hồng-phạm chỉ là một phương-pháp trị nước của đế-vương ở đời Chu, không rõ tự ai làm ra.

Chín phạm-trù trong Hồng-phạm (Hồng-phạm cửu-trù) là : ngũ hành, ngũ sự, bát chính, ngũ kỹ, hoàng vụ, tam đức, kê nghi, thứ trung, ngũ phúc và lục cực. Ngũ hành là : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, là 5 vật chất rất cần thiết cho nhân sinh, người ta không thể không lưu ý đến. Sau 5 chất ấy bị xem là nguyên tố của vũ trụ, rồi lại thêm tư tưởng tương xung, tương khắc khiến cho ngũ hành thành những nguyên tố huyền bí, phối hợp với âm dương.

D. — NHÔ GIA

Người gây dựng nhô gia là Khổng-Tử, sinh ở nước Lỗ, vào khoảng năm 551 trước kỷ nguyên. Tổ tiên của Khổng-Tử là tự nước Tống dời sang Lỗ, là nhà quý tộc nghèo. Khi trẻ, Khổng-Tử làm chức Uý lại (quan giữ kho) cho nhà đại quý tộc nước Lỗ là họ Quý, rồi sau làm đến chức Đại-Tư-không ở Trung-độ, nhưng không được bao lâu, ngài bỏ quan mà chu du các nước, mong tìm được một địa vị thuận tiện để thực hiện lý tưởng của mình. Nhưng kết quả không vua nước nào chịu dùng, đến già, ngài bèn chuyên chú vào việc dạy học và chỉnh lý các kinh điển. Học-trò ngài có đến 3.000 người, giới lục nghệ có đến 72 người.

Thời Khổng-Tử là chính lúc bọn cựu quý-tộc có đất ruộng nhiều đang suy lạc, mà bọn nông-dân tự do và tiểu-địa - chủ mới nổi lên. Trong lớp người mới, những kẻ sĩ có tài năng thì ra làm quan, như Quản-Trọng ở nước Tề, Bạch - lý - Hề ở nước Tần, Tôn-thúc-Ngao ở nước Sở, đều là xuất thân vị tiện mà làm đến quan cao. Mấy nghìn học trò của Khổng Tử cũng đều là hạng sĩ-nhân xuất thân là nông-dân tự do hay tiểu-địa-chủ cả.

Khổng-Tử là nhà tư tưởng đại-biểu cho lớp sĩ-nhân, tức là lớp địa-chủ tân hưng vậy. Khổng-Tử không phải là một triết

(1) Thiên nãi mệnh Văn-vương ẽ nhung Ân, dân thụ kỷ mệnh. Nghĩa là : Trời sai Văn-vương giết giặc Ân, Văn-vương bèn chịu mệnh trời.

học tư duy, mà chỉ là nhà chính trị học và luân lý học. Ngài chủ trương rằng chỉ người hiền tài là đáng làm chính trị, và phản đối thời chuyên trọng môn đệ của quý tộc.

Xã hội đời Xuân-thu bấy giờ đương bày ra cảnh-tượng hỗn loạn, đố kỵ như tôi giết vua, con giết cha, chư hầu lấn quyền thiên-tử.

Ngài bèn xướng lên thuyết chính danh đã biểu dương đại nghĩa tôn quân, để mưu việc thống nhất và hòa bình cho quốc gia.

Thuyết chính danh khiến Khổng-Tử chủ trương trung ương tập quyền. Ngài cho rằng chư hầu mà có thế thì xã-hội cứ còn hỗn loạn, nhân dân cứ còn lầm than, cho nên ngài chủ trương trung ương tập quyền, khiến chư hầu phải tôn trọng, thần phục thiên-tử. Tôn chỉ chính trị của ngài là đức-trị chủ-nghĩa, người thanh nhân có đức được nhân tâm qui phục thì làm vua, người quân tử có đức được nhân tâm ngưỡng vọng thì làm quan. Đối với thường dân, tức bọn tiểu nhân, thì ngài cho rằng người giàu có đức thì người dưới noi theo: « Đức quân tử như gió, dân tiểu nhân như cỏ, gió thổi thì cỏ rạp theo ».

Qui phạm đạo đức của Khổng-Tử là nhân. Đức ấy có thiên kinh vạn trạng, nhưng đại khái có thể tóm gộp trong bốn mối: hiếu đối với cha mẹ, anh em, trung thứ với người trong xã-hội.

Nhan-Hồi hỏi về nhân, ngài lại nói: « Buộc mình theo lễ, ấy là nhân ». Lễ tức là giữ bốn phận của mình, không xâm phạm người khác, người ta giữ được lễ thì mới đạt đến nhân được. Lễ và nhạc cốt để duy trì trật tự trên dưới là điều kiện đầu bản của xã hội phong kiến. (Còn nữa)

ĐÀO-DUY-ANH

Luật đầu kết về đạo ái-quốc buộc phải bảo-tồn sự thống-nhất cho Tổ quốc. Nếu mỗi người tưởng mình có thể lập một lý-tưởng riêng về nhĩa-vụ ái-quốc, thì chẳng còn quê hương, chẳng còn quốc-gia gì nữa hết, chỉ còn lại những nhóm người chuyên lo làm cho thỏa thích tư-độc mà thôi.

THƯỢNG TƯỚNG PÉTAIN

CÁI TỘI NHAI CHỦ

hay là

CÂU CHUYỆN « TAM BÁCH DƯ NIÊN HẬU »



HEO tin OFI, một giáo-sư Thoại-sĩ phê bình trận đại chiến hiện thời giữa Nga - Đức đại khái như vậy : « Có những châu thành âm ảnh các bộ lồi-cao tư linh bằng một hấp lực lạ thường, như Stalingrad chẳng hạn. Thành này giờ là một đồng tàn-hoại bao la không ích mảy cho việc dụng võ ; thế mà họ ra sức bôn công, bôn thủ, quên lững cả Moscou ». Bình luận về văn học, anh giáo quên này cũng bắt chước mà nói rằng : « Có những chữ hay câu làm cho nhà văn học sử bắn khoăn và mờ quáng, thí dụ như mảnh chữ « Tam bách dư niên hậu » của Nguyễn-Du chẳng hạn. Mảnh chữ này, chẳng hay có quan hệ gì không ? Thế mà họ trích cú tầm chương, viết bài biện nghĩa, quên lững cả việc đầu đuôi. » Nói chơi vậy thôi, chớ kể cầm viết đây cũng là một trong tội-nhân ấy !

Hãy tóm tắt câu chuyện theo thứ tự niên đại. Trong cuốn truyện cụ Nguyễn-Du, hai ông Phan-sĩ-Bàng và Lê-Thước báo rằng khi lâm chung, Nguyễn-Du khẩu chiếm câu :

« Bất tri tam bách dư niên hậu,

« Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như ?

Trong một số báo « T. D. » ông Ph.v.H. cho rằng « tam bách dư niên » là thời gian từ năm Gia-tĩnh trào Minh (1522) đến năm Canh-thìn (1820), lúc Nguyễn-Du tạ thế.

Trong « Nam-Kỳ Tuần-Báo » số 3, ông Vương-qui-Lê, theo lời ông nghệ Nguyễn-Mai, cháu cụ Nguyễn-Du đòi chữ « bất tri » làm « khã liên » và chép sáu câu của một bài đường luật thất ngôn bát cú mà hai câu kể trên là câu kết.

Trong báo « Thanh-Nghị » số 22, ông Đào-duy-Anh viết một bài gồm ba đặc điểm :

a) « Bất tri » chớ không phải « khã liên », và « khốc » chớ không phải « khấp ».

b) bài thi nhắc trên là Nguyễn-Du làm khi đọc Tiểu Thanh ký, và có lẽ lúc đi sứ (1814).

c) đầu sách Kim-Vân-Kiều, truyện của Thanh tâm tài nhân, nói rất nhiều về Tiểu thanh.

Do đó, Đào quân cho rằng Tiểu thanh sống trước Kiền, nghĩa là trước Gia Tĩnh, vào khoảng Chánh-đức (1506-1521) và theo ông muốn biết « tam bách dư niên hậu », ta chỉ cần làm hai bài đẳng phương trình : $1814 - 1506$ hay là $308 \times) 1814 - 1521$ hay là $293 \times$ thế số năm từ Tiểu-thanh tới lúc bắc hành của Nguyễn-Du.

Ông Bàng, ông Thước là thầy học, ông H. , ông Anh là bạn thân, ông nghe Mai là người đồng quận. « Nghi rằng cũng mạch thư hương », tôi xin có lời bàn góp.

Bài thi điệu Tiểu-Thanh nêu lên rất nhiều nghi án, mà phần chánh là mảnh chữ « tam bách dư niên hậu ». Muốn tin theo mấy kiến giải trên, ta cần phải đặt mấy câu hỏi này :

— Bài ông nghe Mai đọc, là nghe khẩu truyền hay là có sách chép ?

— Tập thơ Thanh-hiên mà ông Anh được thấy là cũ hay mới ? in hay viết ?

— Cuốn Kim-Vân-Kiều, truyện của Thanh - tâm tài nhân, viết vào lúc nào ? Bài tựa có chỉ ngày tháng không ?

Vì ích lợi cho văn học, chắc Đào-quân sẽ vui lòng trả lời cho ta và, ở Huế, để biết địa chỉ, ông sẽ nếu cần, biên thơ cho ông nghe Mai. Tam thời, mỗi người giải một cách.

Trước hết, cách trùng-dương, tôi muốn nhắc tin cùng Ph. v. H. Dựa theo câu « khẩu chiếm lúc làm chuông » hay là bị lừa gạt bởi nó, ông nghĩ rằng cảnh cảnh bên lòng Nguyễn - Du còn mang truyện Kiền đến chết. Đáng rằng thế, nhưng ta hãy tỉnh ngày tháng xem.

Thường thường, Người Á Đông không để ý đến số chục và số lẻ, nhưng đến số trăm thì có lẽ họ cần thận hơn. Văn-thiên-Tường thấy văn nhà Tống suy vi, lấy làm mắc cỡ cho sĩ phu mà thốt rằng : « Quốc gia dưỡng sĩ tam bách niên nhi cần vương bất thi nhất kỷ » (Nhà nước ưu đãi kẻ sĩ trong ba trăm năm mà đến lúc cần vương không tính được một kẻ gì !) Xét ra từ Tống Thái-Tổ (960) đến Cung đế (1276) tất cả được 316 năm, thế thì ông Văn-Son, tác giả Chánh khi ca, tính cũng không trật mấy. Đáng này, ông Ph. v. H. lấy năm đầu niên hiệu Gia-

tính mà tính ra cũng chỉ vốn vẹn được 298 năm. Vả lại, cái tên Hồ Tôn Hiến xuất hiện ở sử vào năm 1557 khi « quan Tổng đốc trọng thần » ấy « dụ sát hải tặc ». Tính ngược lại và hàm hồ trừ đi, 15 năm lưu lạc, và 15 tuổi thơ ngây, ta thấy cô Kiều sanh trong khoảng 157, thành ra nhờ một phép toán nhỏ, số 298 kia rút lại còn 293. Ông bảo xê-xích mấy cũng không chứng minh được chữ « dư » trong « tam bách dư niên ».

Bây giờ, xin tiếp chuyện cùng ông D.d.A. Nhắc tiểu sử Phùng Tiểu thanh, chẳng hay Đào quán lấy tài liệu ở đâu, chớ nó na ná với lời chưa trong Từ-hải (trương 97, tập Dẫn) — khác một điều là Từ-hải không nói tới ngôi mộ, gọi tập thi là « Phần dư cảo » và lại thêm rằng : « bốn kịch xuân ba (sóng xuân) của Từ Hối đời Minh là phổ chuyện Tiểu thanh ». Nhưng bên đó, còn có ba nguồn suối ; tôi xin trưng ra sau này :

1.) Từ nguyên (trương 10, tập Dẫn). Lời cũng gần giống như của Từ-hải, trừ ra bốn chữ : *Thanh sơ thời sự* (việc lúc đầu đời Thanh).

2.) Trung quốc nhơn danh đại từ điển, về mục Tiểu thanh (trương 21). Cũng lời chép ấy, nhưng trùn đầu có chữ Thanh (đời nhà Thanh).

3.) Cuốn trên về mục Phùng Tiểu-Thanh (trương 127). Nguyên văn dịch ra như sau : « Về đời nhà Thanh, Xem mục Tiểu-thanh. Tôi xét : theo lập đề họa thi cũ : Định sơn đường thì bà Cố Hoành ba có vẽ hình Tiểu thanh. Trong nhuận lập về thi nhà Minh của Tiền Khiêm ích mà ông ấy mượn tiếng rằng vợ bé là Liễu-như-Thị làm giúp cho, về việc Tiểu-thanh, ông báo chữ để đoán rõ câu đố về sách tình (?) chớ không có người ấy : đời sau, nhân vậy mà nghĩ Tiểu - thanh là một chuyện ngụ ngôn. Trương sơn-Lai có viết sau Tiểu thanh truyện rằng : đọc bài Tử vân ca của Ngô-mỗ, tôi thấy bài tựa nơi Phùng Tử-Vân là em gái Tiểu thanh ở Duy-dương. Như thế thì hình như Tiểu thanh là người có thiệt. »

Ba viện ngữ kể trên chỉ rằng Tiểu-thanh không có, mà nếu có thì sống vào đời nhà Thanh. Muốn chiết trung, tôi đoán rằng : đã có thơ, có mã thì chắc có người. Tiểu-thanh có bằng da bằng thịt. Vì bài thơ, vì số kiếp, vì vị trí ngôi mộ nằm trong một khung cảnh mĩ miều, cô đã được họa sĩ, thi nhơn trong giao thời Minh Thanh chú ý tới ; vậy thời cô ở vào hồi cuối Minh chớ không phải dưới niên hiệu Chánh đức. Vả lại theo Trung quốc văn học sử của Đào chánh Bích thì trừ ra bộ Ngô Giang Tuyết còn

bao nhiêu tiền thuyết tài tử giáo nhân, luôn cả Kim Vân Kiều truyện, đều trước tác hoặc san hành vào khoảng Minh Thanh giao đại. Thế thì tuy miêu tả thân thế của một nhân vật về trào Gia-tĩnh, Thanh tâm tài nhân rất có thể đề cập một giai nhân bạc mệnh đồng thời với ông hay trước ông, nhưng sau cô Kiều. Không thỏa mãn về hai giả thuyết trên.

Thế thì tôi hãy giải theo tôi. Từ biệt nước Tàu, tôi trở về đất Việt. Lìa rẽ khoa học, tôi muốn tìm hiểu bằng trực giác, bằng tâm lý : Kiến giải này tôi có đã từ lâu, nhưng rụt rè, nay mới dám đưa ra mà chất chính cùng « hải nội bác nhả chư quân tử ».

Làm quan với Nguyễn, Nguyễn-Du còn một dạ với Lê, có cái ý của Đào-Tiền để niên hiệu theo nhà Tân. Dầu sao cụ cũng đứng vào giao giới của hai hàng lửa đạn. Những ai đặc lực với tân trào thì xem cụ như hàng thần ; phần đông tôi củ, ăn náu ở lâm-sơn, thì bị cụ là thất tiết. Không thể tỏ bày tâm sự, cụ bị nổi bực tức dầy vò theo đuổi, kết thành một khổ trung. Có khi « muốn kêu một tiếng cho to lắm », cụ như phen búa văng :

« Ta chịu ơn và trung thành với Lê, một trào đại kéo dài những ba trăm năm lẻ (1428-1788) mà người đồng thời còn chẳng biết cho, thì sau «ba trăm năm lẻ» này, còn ai tội nghiệp!»

Dùng « tam bách dư niên » để chỉ vận mạng nhà Lê, có lẽ cụ sức nhớ câu kết của bài thi mà người đương thời đem phúng bà Phan-thị-Thuần :

« Khả liên tam bách dư niên quốc

« Thiên lý dân di nhất phụ nhân

Thích nghĩa ; Thương thay ! một trào đại (vun trồng nhân đức) hơn ba trăm năm

Mà (đảm nhiệm) lẽ phải của trời và luân thường của dân chỉ có một người đàn bà.

Hiểu như vậy, ta còn có thể giải quyết ít nhiều án phụ :

1.) Cụ không cần ai là lớn (khốc), miễn là họ sụt sùi lệ (khấp), «khéo dư nước mắt khóc người đời xưa!»

2.) Cụ không ăn cắp chữ sắn « khả liên » (đáng thương) mà than thở tự nhiên hơn, bằng văn từ « bất tri (không biết rằng...) cũng như câu : « Tác lòng thương nhớ biết là có người. . . »

3.) Cụ có thể đọc buộc mồm hai câu kia trong một trường hợp nào, chớ không lẽ vì nó mà bài kiệt tác điệu Tiểu Thanh hoá ra thất-niệm ! Bà con hãy đừng chê Nguyễn-Du chưa học « Thi pháp nhập môn » và chẳng trách gì người ta cho câu kia là câu khẩu chiếm.

(Rút trong tập : « Ai khóc Tố-Như ? »)

MIỀN-TRẠI

ĐỨC SANH VÀ LÒNG NHÂN



Ừ xưa đến nay, biết bao thi nhơn, học sĩ vẫn
băn khoăn về lẽ sống ở đời, song không giải
quyết được.

Bà huyện Thanh Quan, đau lòng vì cuộc tang
thương, đã phải hỏi:

Tạo hóa gây chi cuộc hi trường?

Ông Nguyễn trọng Thuật cũng có câu hỏi như thế:

Ông Tạo sanh ta vì cớ gì?

Không nhưng ta đến chốn này chi?

Hai thi nhơn ấy, rốt cuộc đều không trả lời được.

Bà thì than thở:

Cảnh đây người đây lương đoạn trường!

Ông thì ngán ngơ:

Việc đời là thế đời là thế

Ông Tạo sanh ta vì cớ gì?

Đến ông Nguyễn-công-Trừ thì chẳng cần hỏi gì cả. Ông
nói ngay rằng:

Kiếp sau xin chớ làm người,

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo!

Tuy-nhiên, chưa có ai bi quan bằng thái tử Siddharta. Ngài
cho sống là khổ, và đi tìm cách chống với sự sống. Ngài đi
giác ngộ thành Phật. Từ ấy đến nay, người theo đạo Phật cũng
nhiều, nhưng không cản trở nổi sức sanh sản của Tạo-hóa. Có
lẽ là một cảnh khổ nhứt ở đời, khi người ta cho cõi đời là khổ,
khổ, mà vẫn phải sống, mặc dầu sống một cách bơ thờ, gượng
gao.

Trái lại, Khổng-giáo nhận cho sự sống là một lẽ tự nhiên
là cái đức lớn của Trời Đất (*Thiên địa chi đại đức viết sanh*).
Trong trời đất, âm và dương cùng điều hòa với nhau mà sanh
ra vạn vật, gây thành cõi đời đầy sanh khí. Người đời chớ đi
ngược lại với Thiên nhiên, mà hãy nhận cho sự sanh sản là mục
đích và cũng là cội căn của Tạo Hóa. Sự khổ não không phải
do sự sống sanh ra. Khi con người biết sống thuận theo Thiên-
nhiên, biết giữ cho lòng mình được thư thới, bình tĩnh, không

bản bieu về những tư-tâm, tư-đục, tất sẽ cảm thấy cái sanh thú chan chứa ở đời và không còn cần phải bản khoản về lẽ sống chết nữa. Tào hóa lúc nào cũng gây ra sự sống mạnh-mẽ, tươi tỉnh. Mỗi một mùa, một vẻ đẹp. Thì như đa sầu thương khóc cánh hoa tàn, chiếc lá rụng. Nhưng hoa tàn để mà kết quả, lá rụng để nhường chỗ cho lộc non. Ông Trình Minh Đạo, một nhà nho đời Tống, về phái đạo-học, có bài thơ tả cái thú tùy thời rất hay, trong có hai câu :

Vạn vật tịnh quang giai tự đắc

Từ thời giai hưng dữ nhân đồng (1).

Kẻ học nào thấu được quan niệm ấy của Khổng-giáo tất không bao giờ có ý chán đời, và muốn trốn tránh cuộc đời. Có kẻ sở dĩ lúc ẩn, lúc hiện, lúc xuất, lúc xử, chỉ vì lẽ tùy thời mà thôi. Nhưng dầu ẩn, dầu hiện, người ta vẫn có cái thú cao thượng trong lòng.

Nhà nho chẳng những vui với sự sanh hóa của trời đất mà còn lấy đó làm nền tảng cho đạo lý của mình. Quế đầu trong kinh Dịch là quế Kiền. Quế này biểu hiệu cho bốn đức lớn là : nguyên, hanh, lợi, trinh. Trong bốn đức ấy, đức nguyên là gốc, vì nó là « đầu các điều thiện » (*Nguyên giả thiên chi trưởng giả*). Đức nguyên thuộc về đạo trời. Đạo người cũng có bốn đức lớn : nhơn, nghĩa, lễ, trí. Đức nhơn của đạo người ứng với đức nguyên của đạo trời. Vì lẽ ấy, trong đạo Khổng, đức nhơn rất quan trọng. Nó là cửa cánh của sự tu luyện.

Chính Khổng-tử chưa dám tự cho mình đã đến bậc nhơn trong lời nói : « Nếu là bậc thánh và bậc nhơn, thì ta sao dám ! » (*Nhược thánh dữ nhơn, tắc ngô khác cãm—Luận ngữ*). Và ngài khen thầy Nhan Hối có thể giữ lòng ba tháng không trái đạo nhơn, (*Hối giả, Kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhơn—Luận ngữ*).

Xem đây, làm cho được người nhơn, khó khăn biết là dường nào !

Đạo nhơn có cái gì huyền diệu khiến cho người ta khó đạt đến như thế ? Muốn rõ đạo ấy, trước nên lĩnh hội cho được nghĩa chữ nhơn. Người thường hiểu nhơn là lòng yêu người. Ta hay nói : lòng nhơn, lòng nhơn từ, hoặc lòng nhơn ái, lòng nhơn đức. Mấy danh từ ấy, theo thông dụng, có thể đồng nghĩa với nhau. Chính cũng là một trong những nghĩa của chữ nhơn theo quan niệm của Khổng-tử.

(1) Bình tĩnh xem vạn vật., vật nào vật nấy đều tự đắc.

Bốn mùa đối với người ta, mùa nào mùa nấy cũng có hưng thú.

Cho nên khi Phan-Trì hỏi nhơn, ngài nói rằng : « yêu người ». Rồi với Trọng-Cung, ngài trả lời một cách khác : « Ra cửa phải như đi tiếp khách lớn, trị dân phải như đi làm lễ tế lớn, điều gì mình không muốn người làm cho mình thì mình đừng làm cho người. » (*Xuất môn như kiến đại tân, xử dân như thừa đại-thế, kỹ sở bất dục, vật thi ư nhơn* — Luận-ngữ).

Trong lời nói sau của Ngài, ta nhận thấy nghĩa chữ nhơn đã rộng rãi và rõ ràng hơn trước nhiều.

Nói rằng nhơn là yêu người, tất ai cũng hiểu, Nhưng nếu hỏi thêm : Yêu người là làm sao, tất có kẻ sẽ bối rối. Bởi vậy, Khổng - tử mới nói : « điều gì mình không muốn ai làm cho mình thì mình đừng làm cho ai. » Như thế, nghĩa là phải lấy tấm lòng yêu mình mà yêu người. Muốn được vậy lòng mình phải vô-tư, không ích-kỹ, và không phân biệt người với ta. Có vô tư mới lấy lễ công mình mà xét mình và đãi người, không ích-kỹ mới không nghĩ đến tư-lợi, và không phân biệt người với ta mới coi hết thấy nhơn - loại là một, nhơn đây, lòng yêu mới có thể bao trùm khắp cả.

Hơn nữa, trong lời đáp với Trọng-Cung, Khổng tử còn cho ta thấy chữ nhơn gồm cả chữ lễ nữa, Nên mới nói : « Ra cửa phải như đi tiếp khách lớn, trị dân phải như đi làm lễ tế lớn. » Nghĩa là lòng người phải quang-minh chánh-đại, không nên có điều ẩn khuất, lúc nào cũng cần tự xét nét giữ gìn như đương ở trước mặt khách lớn hay ở chốn miếu đường vậy.

Nghĩa sau này càng biểu lộ rõ rệt ở lời ngài đáp với Nhan-Tử cũng về chữ nhơn : « Sửa mình trở lại lễ là nhơn. » (*Khắc kỷ phục lễ vi nhơn* — Luận ngữ). Nhan-Tử hỏi đến cách-thức thi-hành, ngài nói thêm : « Không phải lễ, đừng trông, không phải lễ đừng nghe, không phải lễ đừng nói, không phải lễ đừng làm (*Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động*. — Luận ngữ).

Theo đó, nhơn và lễ có liên lạc mật thiết với nhau. Khổng-giáo dùng lễ để gây ra những tình-cảm tốt đẹp trong lòng người rồi điều-hòa những tình cảm ấy khiến nó phát ra cỏ chừng-mực, không thái quá, không bất cập. Cho nên Khổng-tử mới nói : « ... Người mặc áo sô gai, chống gậy, chỉ không để đến sự vui, không phải là tai không nghe thấy, vì y-phục khiến như thế ; người mặc cái phũ cái phất, áo cùn, mũ miện, dáng điệu không lớn, không phải là nguyên tình vốn trang-nghiêm, vì y-phục khiến như thế ; người đội mũ dạ, mặc áo giáp, cầm cây giáo không có cái khí nhút nhát, không phải là thần-thể vốn mạnh-bạo, vì y-phục khiến như thế » (*Khổng-*

ử gia ngữ — Nho giáo quyền I, trang 222). Ấy là lẽ dùng để tạo nên tình-cảm.

Ngài lại nói : « Cái thường tình của hạng trung - nhon hề có thừa thì xa xỉ, không đủ thì sèn, không ngăn cấm thì hoang dâm, không theo tiết độ thì sai lầm, buông thả lòng dục thì hư hỏng. Cho nên âm thực phải có hạn lượng, y phục phải có tiết chế, cửa nhà phải có pháp độ, súc tộ phải có số thường, xe cộ và đồ thường dùng phải có ngữ, có hạn là để giữ phòng cai nguồn loạn vậy. » (Khổng-tử tập ngữ — Nho giáo quyền I, trang 229). Ấy là lẽ dùng để điều hòa tình cảm. Nó còn có cộng dụng lớn lao cần yếu hơn nữa : « Sự giáo hóa của lễ rất vi - diệu, nó ngăn cấm điều quấy lúc chưa hiện, khiến người ngày ngày gần điều lành, xa điều tội mà tự mình không biết. » (Lễ chi giáo hóa giả vi, kỳ chi tà giả ư vi hình, sử nhơn nhưt lễ thiện, viễn tội, nhi bất tự tri giả — Lễ-ký).

Tóm lại, quan-niệm về chữ nhân của Khổng-Tử rất rộng-rãi. Trước hết nó ứng hợp với đức sanh của Trời đất. Tạo hóa sanh sản không ngừng, lòng háo sanh của Tạo hóa thật là vô hạn. Người ta, hạng người giàu tình cảm, tất cũng bầm thọ của Trời Đất tấm lòng háo sanh ấy. Nhờ đó, người ta không cạo đời là khổ mà lại đem lòng yêu đời. Tấm lòng này là cội rễ của lòng nhon. Tuy nhiên, với một tấm yêu tròn, người ta không thể làm nên việc gì hay, lại e khi người ta quá chịu theo tình cảm mà gây nên sự rối loạn trong xã hội. Yêu người là phải, nhưng phải biết yêu, nếu chẳng vậy, không khỏi có ngày « yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau ». Đến chừng ấy tình yêu chẳng tròn, đạo nhon cũng không còn. Vì lẽ đó, Khổng Tử cần nói đến lễ, chính là dụng cụ của đạo nhon. Có lẽ, người ta mới giữ cho sự giao tế trong xã hội được êm ái, nhịp nhàng và lòng nhon mới nảy nở và tồn tại được.

Lòng nhon trong đạo Khổng không còn là một thứ tình cảm thô phát một cách bất thường tùy sự tiếp xúc với ngoại vật nữa. Khổng-giáo dùng nó làm căn bản để mà gây dựng nên một cái đạo rất hợp với tình người và có qui cũ.

Phật-giáo vẫn nói đến chữ bác ái. Lòng bác ái này có lẽ do sự thương hại mà ra, thương hại chúng-sanh chìm đắm trong bể mê biên khổ. Trong tình yêu đó, lẫn lộn nỗi đau lòng, đau lòng vì sự coi loài người như một lũ tội nhân bị đẩy đoạ trong ngục trần gian. Trái hẳn lại, trong lòng nhon của Khổng-giáo, chất chứa một lạc thú nồng nàn. Người ta cảm thấy mình đi chung một đường với Tạo-hóa. Công việc của Tạo-hóa

là sanh sản, công việc của con người là nhận lấy sự sanh sản của Tạo-hóa mà tổ chức cho có trật tự điều hoà, gây nên sanh thú trong kiếp sống của mình.

Dựa theo đó, thiện ác mới định được. Bất cứ việc gì hề « hợp với đức sanh là thiện, trái với đức sanh là ác. » Cũng cùng một lý ấy, bất cứ việc gì hợp với lòng nhơn là thiện, trái với lòng nhơn là ác. Vậy giúp người là thiện, là nhơn : mà hại người là ác, là bất nhơn, Quan niệm về sự thiện ác như thế, do lòng nhơn làm nguyên-tắc tỏ ra phân minh và thuận tình đúng lý. Chớ như cho rằng sống là khổ mà phá hại sự sống là ác thì không tránh khỏi có sự mâu thuẫn trong lý trí và tình cảm con người.

Người theo Không-giáo tất phải có lòng nhơn, phải vun đắp và điều hòa nó. Thiếu lòng nhơn, nhà nho tất không còn thấy có nghĩa lý gì trong sự giữ gìn và thi hành giáo lý của đạo Không nữa. Có thể nói rằng lòng nhơn là điều kiện độc nhất để cho họ thấy ý nghĩa của sự sống, và sanh thú ở đời. Chắc hẳn là vì thế nên Không-tử mới nói : « Bậc chi sĩ nhơn-nhơn, không cầu sống mà hại đạo nhơn, có kẻ giết mình để làm cho thành điều nhơn. » (Chi sĩ nhơn nhơn, vô cầu sanh dĩ hại nhơn. hữu sát thân dĩ thành nhơn. Luận ngữ) Và nói : « Trong bữa ăn, quân tử không trái điều nhơn, vôi vàng cũng phải theo nhơn, diên bái cũng phải theo nhơn. » (Quân tử vô chung thực chi gian vị nhơn, tháo thứ tất ư thi, diên bái tất tư hị. — Luận ngữ.

TRÚC-HÀ

ĐÃ CÓ BẢN :

CỦ - KÍNH

Của HỒ BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và dùng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt: Op.70

NHA XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

LƯỢC-KHẢO VỀ LỊCH-SỬ

NGƯỜI TÀU

Ở NAM-KỲ



l địa-thể hai nước Trung-Hoa và Việt-Nam là láng giềng nên người Tàu đã đóng một vai tuồng hệ-trọng trong lịch-sử của nước ta.

Do đó sử Việt-Nam đầy những trương oanh liệt về việc chiến-đấu của người trong nước, quyết gìn giữ non sông, với người Tàu tràn sang dặng chinh-phục.

Đó là về mặt chánh-trị.

Về phương diện học-thuật, tư-tưởng và tôn-giáo, nước ta cũng chỉ thấu-thái của nước Tàu. Cho đến kinh-tế, thương-mãi, công-nghê trong xứ đều do người Tàu chủ-trương, thủ lợi.

Vậy, người Việt-Nam xưa đã hoàn toàn chịu ảnh-hưởng của văn-minh Trung quốc về cả hai phương-diện tinh-thần và thực-tế.

Riêng xứ Nam-kỳ, từ việc chinh-phục các thổ dân, khai-thác đất hoang rừng rậm, đến việc cai-trị, mở mang dân chúng, từ công cuộc kinh-dinh to tát, đến mỗi lợi buôn bán nhỏ nhặt người Tàu đều có nhúng tay vào cả. Thế nên ta không từ chối, dặng một phần công của họ, mặc dầu trong mọi hành động không khi nào họ quên tự lợi,

Người Tàu đã thành một phần-tử hệ trọng của xã-hội Nam kỳ. Bởi vậy tìm hiểu ảnh hưởng của họ đối với sự tiến hóa của đất Lục-tĩnh, từ đời các chúa Nguyễn đến mấy năm đầu của thời-kỳ Pháp-thuộc, thiết tưởng cũng không phải là một việc làm vô bổ.

Trước chúng tôi đã có nhiều bức thư - giả quan tâm đến vấn đề người Tàu ở nước ta. Như ông A. E. Hükel trong bài « Notice sur la situation administrative des Asiatiques étrangers en Indo-Chine » (Revue indochinoise số 89-90 và 91-92, năm 1908), ông J. A. Lafargue với quyển « L'immigration chinoise en Indochine » (Paris, 1909), ông Daniel Vigier trong bài diễn-thuyết « Le statut juridique des Chinois en Indo-Chine »

(Revue La Politique de Pékin, số 36-37, năm 1936) và nhiều vị khác với những công trình khảo-cứu thú vị và rành rẽ.

Tuy nhiên số đông đều chuyên chú về phương diện hành-chánh, bao quát tất cả người Tàu ở toàn xứ Đông - Dương và nói đến những lệ luật hiện đang thi-hành.

Trong bài « Lược-khảo về lịch-sử người Tàu ở Nam-kỳ » mà chúng tôi được hân hạnh trình cùng độc giả của Đại-Việt tập chí kể từ số này, chúng tôi chỉ nói về xứ Nam-kỳ, đề ý nhiều đến phần lịch-sử, kinh-tế và riêng khoảng nửa thế kỷ về trước. Như thế là vì những lẽ sau đây :

1) Theo thiên-kiến của chúng tôi thì đất Lục-lĩnh là nơi phát-tích quan hệ nhứt của hạng người Tàu lưu-lạc và chuyên nghề thương mại. Những nơi khác như Hội-An (Faïfo) Bình-định, Lạng-son, Cao bằng chỉ có những dân-đoàn nhỏ của người Tàu tuy không kém phần phồn thịnh. Trái lại xứ Bắc-kỳ là bãi chiến trường giữa quan quân Việt-Hoa tranh nhau quyền bá-chủ.

2) Phần nhiều những tài liệu của chúng tôi sưu tập được — trong đó có một số chưa thấy ai nói đến — đều thuộc về xứ Nam-kỳ. Nguyên do của sự phân biệt về địa phương ấy là vì hoàn cảnh nên phạm vi hoạt động của chúng tôi trong công việc khảo cứu rất là eo hẹp.

3) Chúng tôi quan tâm đến phần lịch sử và kinh tế chủ ý bổ khuyết trong muôn một những sách và bài báo đã ấn hành và nói về người Tàu ở nước ta.

4) Chúng tôi cũng đề cập đến vấn đề cai trị và tư-pháp của người Tàu và kể ra những chỉ dụ, nghị định, châu tri của nhà cầm quyền, nhưng chỉ để căn cứ vào đó đăng lược thuật những phản động lực do những luật-lệ ấy gây ra trong giới người Tàu.

5) Những việc về thời kỳ cận đại (từ 1890 về sau), thiết tưởng chưa thuộc hẳn về lịch sử nên chúng tôi dành lại cho ngày sau.

Phân trần thế rồi, bây giờ chúng tôi chỉ còn cầu xin lòng rộng rãi của bạn đọc và sự chỉ giáo của bậc cao minh về những điều sai sót, lầm lẫn trong bài khảo cứu khô khan này.

I

TRƯỚC NGÀY PHÁP THUỘC. — Người Tàu có mặt ở xứ Nam-kỳ từ năm nào, hiện nay chưa biết chắc được. Chỉ thấy sử chép về cuối thế kỷ thứ XVII, như nhà Minh có nội

loạn, vua Mãn-Châu sang chiếm cứ và lập ra nhà Thanh một phái người Minh, vì không chịu thần phục triều đình mới, nên bỏ nước xuất ngoại.

Trước họ, rải rác khắp bán đảo Ấn-độ Chi-na, đã có một số ít người Tàu đến sanh cơ lập nghiệp.

Trong số người Minh do đường biển lần xuống phía Nam, có ông Mạc-Cửu cùng gia-quyển sang Thủy-Chân-lạp (thuộc nước Cao-Miên, nay là xứ Nam-kỳ). Ông Mạc Cửu, người rất thông-minh, khôn khéo, nên khi đến Thủy-chân-lạp được ít lâu, ông xoay trở thế nào mà vua Cao-miên là Nặc-ông Non rất tin dùng ông. Ông bèn xin ra khai thác đất Mang-khăm (nay là tỉnh Hà-tiên).

Đến năm Giáp-dần (1674) có giặc Xiêm do Nặc-ông-Đài cầu viện về đánh Nặc-ông-Non, Mạc-Cửu cùng gia quyến đều bị giặc bắt sang Xiêm. Sau ông trốn thoát trở về Mang-khăm tiếp tục việc khai phá đất hoang, mở mang làng xã.

Trong khi đó Chúa Hiền là Nguyễn-Phúc-Tần sai binh sang đánh đuổi Nặc-ông-Đài, lập Nặc-ông-Thu lên làm Chánh-quốc-vương, đô ở thành Long-Áo (Vũng-lông, Ô-đông) và Nặc-ông-Non làm đệ-nhi quốc-vương, đô ở thành Sài-côn (Sài-gòn). Hằng năm hai vị vua Cao Miên ấy phải triều-cống chúa Nguyễn.

Lúc bấy giờ Chúa Hiền chỉ nhận lễ cống chứ không chiếm đất đai, có lẽ Chúa lảng quên vấn đề Nam tiến, sau khi đã lấy được tỉnh Kauthara (nay là Khánh hòa) của vua Chiêm thành (Quý-ty 1653) và mặc dầu dân Việt Nam đã có người vì đói khổ lần vào khai phá đất hoang làm ruộng ở Mô xoài (Bà-riá) và Đồng-Nai (Biên-hòa).

Qua năm Kỷ vị (1679) lại có một bọn người Minh khác, gồm có quan tổng binh đất Long môn (Quảng tây) là Dương ngạn Địch, cùng phó tướng Hoàng Tiến và nhiều vị võ quan, cũng vì muốn giữ tròn trung nghĩa với nhà Minh, nên mang chiến thuyền cùng quân lính sang Việt Nam xin chúa Nguyễn dung nạp.

Bấy giờ Chúa Hiền mới nghĩ tới việc khai khẩn đất Thủy-Chân-lạp, bèn cho bọn người Minh ấy vào ở Đông-phố (trước cũng gọi là Giadinh, nay gồm từ Giadinh đến Mytho), Ngoài ra, biết đâu Chúa Hiền không vì lo xa, nên không muốn để ở gần mình một số đông người bạo - tợn có thể gây họa về sau. Bởi vậy, thừa cơ hội ấy Chúa cho họ đi tiên phong trong việc tấn-triển xuống Thủy-Chân-lạp.

Bọn Dương ngạn-Địch vào Gia Định chia nhau ở Định-lường (Mytho) và Đồng-Nai (Biên-hoà).

Từ đấy nền thương-mại đất Đồng-Nai rất được thanh-vượng là nhờ người Minh mở mang ; và cùng chịu một ảnh hưởng. Cù-lao Phố (Biênhoa) trở nên một thương khẩu phồn-thạnh, ghe buôn tới lui tấp nập, có cả người Nhật, người Âu, người Mã-lai và người Ấn đến buôn bán.

Kể từ đó thế-lực của người Tàu ở Thủy-chơn-lạp càng ngày càng bành trướng. Nhơn đó lắm khi họ gây rối cho nhà cầm-quyền và không có cuộc nội-biến nào xảy ra ở phía Nam đất Việt mà không có họ nhúng tay vào.

Ở Định-lường (Mytho), năm Mậu-thìn (1688) người Minh Hoàng-Tiến nổi loạn giết chủ tướng là Dương ngạn-Địch, gây giặc với người Chân-lạp và tỏ ý không thần-phục Chúa Nguyễn nữa.

Chúa Nguyễn-Phúc-Trần phải nhọc công sai quân sang dẹp. Hoàng-Tiến bị giết.

Đến thời vua Hiền-Tôn Hiếu-Minh năm thứ 7 (Mậu-dần 1698), việc thôn-tính đất Thủy-Chân-lạp mới thiết hiện. Lê-thành hầu Nguyễn-hữu-Cảnh xin trí Gia định phủ, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước long, lập Trấn biên định và lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân bình lập Phan trấn định.

Đất hoang rừng rậm đều được khai phá với sức lực dân mộ ở hai tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Ngải vào. Dân số ngày càng thêm đông nên phải hiệp thành thôn xã. Lúc đó, vì không muốn chung lộn với dân ta, nên người Tàu ở Trấn-biên (nay là Biên-hóa) xin biệt lập ra xã Thanh-hà và bọn ở Phiên-trấn (nay là Sài Gòn, Chợ-lớn) lập ra xã Minh-hương.

Trong khi ấy ở đất Mang khảm, người Tàu Mạc Cửu vẫn lo mở mang buôn bán và cũng lập ra thôn xã, chợ búa, trường học. Năm Giáp Ngọ (1714) Mạc Cửu đem đất Mang khảm dâng cho chúa Nguyễn-Phúc Chu. Chúa bèn đổi đất Mang khảm ra Hà tiên trấn và phong Mạc Cửu làm Tổng binh nơi ấy.

Năm Ất-mẹo (1735), Mạc-Cửu mất, con là Mạc Tử (sau đổi lại là Mạc-thiên-Tịch) kế-nghiệp cha, được Chúa Nguyễn-Phúc-Trú phong chức Tổng binh đại-dò-dốc, trấn giữ Hà-tiên.

Mạc-thiên-Tịch, người võ dũng lại văn-chương lỗi lạc. Đất Chân-lạp về lúc bấy giờ bị loạn lạc luôn. Mấy phen Mạc-thiên-Tịch phải ra công đánh đuổi giặc Cao-miên sang cướp phá, định lấy lại những đất đã mất về họ Mạc.

Đã vậy, người Xiêm còn khuấy nhiễu. Năm Tân-Mão (1771)

trấn Hà-tiên bị quân Xiêm xâm chiếm. Qua năm sau mới khôi phục lại đặng.

Những khi yên giấc, Mạc thiên Tích lo khai thác thêm phía Nam Thủy Chân Lạp. Lần lần, người mở ra huyện Long-xuyên (nay là Cà mau), huyện Kiến giang (nay là Rạch giá), huyện Trấn giang (nay là miền Cầntho) và huyện Trấn di (nay là miền Bắc-liên Bải xạ), đem về cho chúa Nguyễn bao nhiêu đất tốt dân lành.

Đó là về mặt võ công. Còn về mặt văn nghiệp, ông Mạc thiên Tích cũng chăm lo việc giáo hóa hơn dân. Ông mở trường, rước thầy về truyền bá lễ nghi văn hóa của đạo nho. Phương thành, lý sở của trấn Hà tiên, trở nên một thị trường phồn thịnh, dân cư đông đúc và cũng là nơi tụ họp của các tao nhân mặc khách.

Đối với Chúa Nguyễn, Mạc Thiên Tích có công to thế ấy, nên đến năm Giáp tí (1744) khi chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương và trong khi mọi việc cai trị trong nước đều sửa đổi — nước chia ra làm 12 dinh — trấn Hà tiên vẫn được để nguyên như cũ và giao cho Mạc Thiên Tích thống lãnh. Một cử chỉ đó cũng đủ tỏ sự biệt đãi của Nguyễn vương đối với họ Mạc.

Trong khi họ Mạc hết dạ trung thành và tận tâm phụng sự cơ nghiệp các Chúa Nguyễn, lại có một đám người Tàu khác, chẳng những không biết ơn chúa tôi Nam Việt có lòng rộng rãi dung nạp họ trong nước, mà lại còn tìm cơ hội phá rối, chỉ vì lòng tham vô độ do những cuồng vọng gây nên. Ấy là bọn Lý văn Quang, Hà Huy, Tạ Tam và Tạ Tứ đều là Hoa thương ở thành Gia-định. Chúng âm mưu khởi nguy năm Đinh mảo (1745) Nhưng việc làm của chúng không thành mặc dầu vì cơn phiến loạn nhỏ ấy mà quan Khâm sai Cai cơ Nguyễn Cư Cần phải bỏ mình.

Đến năm Tân-mảo (1771), giặc Tây-Son nổi lên từ Qui-nhon, lần xuống phía Nam, phá tan cơ-nghiệp Nguyễn - vương. Trong lúc ba đào, vua tôi nhà Nguyễn nhờ người Tàu hết sức vừa giúp, nhất là họ Mạc.

Gặp hồi loạn lạc, người Tàu ở xứ Thanh-hà và Cù-lao Phố (Biên-hòa) cũng bị vạ lây. Công cuộc thương mại ở hai nơi ấy bị tan rã, và vào khoảng năm Mậu-tuất (1778) họ rời bỏ Trấn-biên dinh (Biên-hòa), thả theo dòng Tân-bình-giang (nay là sông Saigon vào rạch Bến-nghé (Arroyo Chinois) đến lập nghiệp tại đất Cholon bây giờ.

Thị trường thương mại mới ấy vừa bắt đầu phát đạt, kể giặc Tây-Son trở vào đánh Phiên trấn dinh (Gia-định) và người

Tàu bị anh em Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ kết án là phụ giúp Nguyễn vương nên bị bắt đem ra hạ sát. Nguyên trước kia có người Tàu tên là Lý Tài phản Nguyễn Nhạc theo Nguyễn vương ; sau lại phản Nguyễn vương trở về với Nguyễn Nhạc. Khi đăng tin Đông cung Nguyễn phúc Dương trốn khỏi tay Tây Sơn, Lý Tài bèn phản Nguyễn Nhạc một phen nữa, đem binh theo phò Đông cung về thành Sài-còn (Sài-gòn) và lập ngài lên làm Tân chánh vương để lo khôi phục giang sơn lại. Do đó nên khi anh em Tây sơn đánh Phiên trấn dinh, Lý Tài thua bỏ chạy, để vạ lây tội tràn cho đồng bào của người.

Lúc đó người Tàu bị hại hơn số vạn. Vì thế nên năm sau (quí mảo 1783 giá sanh hoạt trở nên hết sức cao.

Theo đó, ta có thể tưởng tượng sự đông đúc phồn thịnh về thời bây giờ của châu thành Chợ-lớn do người Tàu sáng lập, và ta cũng có thể đoán rằng việc thương mại của toàn xứ đã lọt vào tay họ.

(Còn nữa)

KHUÔNG-VIỆT

NAM-KỲ TUẦN-BÁO

là một tờ tuần-báo có giá-trị và được độc-giả hoan-nghinh nhưt Namkỳ.

« Namkỳ Tuần-báo » do ông Hồ Văn-Trung chủ-trương và một đám văn-nhơn lựa lọc viết giúp bài vở. Nó có nhiều bài nghị-luận xác đáng, khảo-cứu kỹ càng, giáo-dục cần ích, đoán-thiên vui vẻ và tiên-thuyết đưng-dẫn.

Độc tập chí Đại-Việt không, chưa đủ.

Phải đọc luôn « Namkỳ Tuần-báo » mới hoàn-toàn.

GIÁ BÁN N.K.T.B.	MỘT NĂM	10	\$ 00
	SÁU THÁNG	5	00
	MỖI SỐ	0	20

Quản-lý : **HỒ-VĂN KỲ-TRÂN**

5, Rue de Reims — SAIGON

CHUYỆN LỄM QUỖ



ƯA thu năm Tân-vị (1871), đêm 16 tháng tám, Trần-Tử đương ngồi đọc sách. Bóng trắng vặc vặc, đèn hạnh lơ mờ. Chủ-gia xảy nghe có quỉ tới rình nhà, tàng hình, ẩn mặt, biến hóa trăm chiều, tiếng vẫn nghe mà hình chẳng thấy. Trần kinh sợ, xếp sách ngồi lo ; mệt-mỏi thiu-thiu ngủ, bỗng thấy một người tới tự xưng là « Bồng-lai vô khách », Trần tiếp khách nơi nhà trước, Khách nói :

— Nghe ngài bị nạn quỉ, tôi vì đó mà tới đây. Ngài hãy mua cho giấy vàng bạc, đồ hạnh-trang, thừa lúc đêm thanh, trắng rạng, tôi lên tận thiên đàng, tỏ với các thiên tôn nhờ người trừ quỉ.

Trần-Tử trả lời : « Được như lời, tôi xin thỉnh mạng ». Vô-khách vừa bước ra, bỗng nghe tiếng cười dài từ chái nhà phía bắc đi lại. Xem ra từ ốt chỉ mặt, thấy hai đầu, bốn mắt, đầu đội mào, mắt lấp lánh hào-quang, răng lộ chom chom, mình mặc áo gai, chơn mang giày cỏ, lưng rộng mấy vừng, thân cao trượng rưỡi, xưng hiệu là « Đả quỉ tử ».

Trần đương lo nạn quỉ, vừa nghe đến tên người, lòng mừng, tỏ lời cầu khẩn. Đả quỉ tử nói : « Thương hại thay ! Vô-khách dối người. Tôi từng nghe : từ đất lên trời cách xa một ức, một vạn, sáu ngàn, ba trăm năm mươi dặm.

« Phải cỡi củ long mã đi, lại mỗi ngày đi không được bao nhiêu đường ; huống chi đường đi phải trải qua Tích-mộc, vượt sang Ngân-là, Thước kiều, mệnh mạng tùy theo sóng gió. May mà tôi được, còn phải trải qua chín ãi, ba tòa, mới vào tới cửa trời. Chẳng may, trụ đất đứt, cột trời lỏng, trời mà đổ, thân còn biết gói vào đâu ! Cùng bước, mất tiền, muốn về cũng không đường lối, có đâu nói được với các vị thiên tôn để nhờ người trừ quỉ ! »

Trần-Tử buồn bực, ân hận việc đã qua.

— « Chớ nên lo buồn, Đả quỉ nói, hãy nghe kể ta đây, không tổn phí một đồng, mà sau bữa cơm mai, sẽ được tin lành.

— Phải làm thế nào ?

— Cắt giấy làm cờ, bện cỏ làm binh, phù chú khởi lên, tướng binh rần rộ, như sấm, như chớp, như khói lửa, như mưa tuôn, gió

mưa u-ì-m, trăm loài dữ thấy kinh hoàng! Nhưng tướng đối binh mệt, không thể tảo trừ quân giặc được. Vậy phải xoi đây mâm, rượu đầy bầu, thịt quay thật béo, ăn uống xong, đi tắm chôn trời, bắt loài quỷ dữ, xẻ thịt ra ăn, lột da ra nằm! Vậy nhà ngươi hãy ráng lấy. Đã-quỉ dứt lời biến mất.

Trần-Tử mỗi mệt, thức giấc dậy thì trống đả trở canh tư.

Rạng ngày tới thuật câu chuyện cho Nam-Nông tiên-sanh. Tiên-sanh nói: « Anh Võ-khách nói càng, cậu Đã-quỉ cũng buồn bực! Ta thường nghe: người chết hóa ra quỉ; quỉ là về: tinh hồn, thể phách người chết trở về trời đất; thể rồi do đường hô hấp, khí phách ấy thâm nhập vào cơ thể người sống. Thành thử con người hiện đó là quỉ, mà quỉ cũng chính là người.

Vậy nên con người tâm chánh là thần minh hiện đó; trái lại những kẻ tà-tâm, chính vì quỉ-mị ám vào. Hễ quỉ ám nhập vào thì thần-minh không giữ lại được nữa, rồi trăm điều kỳ-quái, hỗn-loạn nảy sanh ra trong tâm người. Nhà ngươi cứ lo sợ con quỉ rình mò chốn gia-thất, mà không lo sợ con quỉ đương ám ảnh tận cõi lòng, cứ lo sợ con quỉ vị-lai mà quên đề phòng con quỉ hiện-tại. Ở đời đâu có thể vậy được.

Nhưng thời-buổi này, than ôi! Có kẻ múa điều lệ, dõn pháp luật, nương theo đường quấy, bài bác tinh ranh, sống làm chết, chết làm sống, mạng danh là quỉ hám hình chánh.

Có kẻ muốn người cao thấp cũng tự lòng mình, muốn phụ trợ, đỡ nâng người cũng tự ý mình, vàng ròng phá tan tư cách, cửa hậu bác cả lệ thương, mạng danh là quỉ hám bộ.

Có kẻ buôn bút-mực, bán văn-chương, nô-nức như mây tuông, khói bủa, tô tía nhuộm hồng, bôi mặt hiện, che mặt thánh, mạng danh là quỉ hám học-đường.

Có kẻ che lấp thất-bại, nêu cao thành công, làm ít, cố xit ra nhiều, dâng vàng cho quân giặc, kẻ chi hại nước, miễn được lợi nhà, mạng danh là quỉ-hám biên-thùy,

Có kẻ trao đổi xe hư đổi làm xe tốt, trao đổi áo vải, khéo đổi được chút phẩm hàm, lại dõm dỏ vào hàng Tề-tướng, mạng danh là quỉ hám danh.

Có kẻ mượn gấm thêu mờ mắt người, chính là con lằn xanh lăm rồi loạn tại người, con đều hầu bay lượn trên vinh-đồ, con khi đột ồm mùa trụ-cốt quốc gia, mạng danh là quỉ hám quyền.

Sáu loài quỉ ấy, tự tâm con người xuất hiện ra, lờ mờ ảo hóa, muôn trạng ngàn hình. Vua Võ không thể tượng hình nó

được, ông Khiết không thể đặt tên nó được, con người không thể dùng trí mà tổng nó đi được, cũng không thể dùng sức mà cự đương với nó được.

Nhà người sợ quỷ rình rập từ thất người, có chi bằng người tự chánh tâm, tự an chí người, lòng giữ đạm bạc, chi không mưu tính chi, nhiều hậu nạn quỷ rình rập sẽ dứt. Chớ nên nghe lời người, dùng quỷ mà trừ quỷ.

Trần-Tử nghe lời Nam-Nông tiên-sanh. Ba tháng sau, nạn quỷ diệt.

(Bài « *Nhương quỷ thuyết* » rút trong « *Kỳ-Xuyên Văn-sao* », quyển III của *Kỳ-Xuyên Nguyễn-Thông*)

NGẠC-XUYỀN biên dịch



GIÁ BẢO

ĐẠI-VIỆT	TẬP-CHÍ	NAM KỲ	TUẦN-BÁO
1 NĂM	9 \$ 00	1 NĂM	10 \$ 00
6 THÁNG	5 . 00	6 THÁNG	5 . 00
MỖI SỐ	0 . 40	MỖI SỐ	0 . 20

Mua cả hai thứ: Đ. V. T. C. và N. K. T. B. trọn một năm thì giá : 16 \$ 00.

Thư từ và bưu-phiếu xin đề gởi cho :

HỒ - VĂN KỲ - TRẦN
Quản lý Đ.V.T.C. và N.K.T.B.
5, Rue de Reims — SAIGON

BỆNH LAO DI-TRUYỀN

HAY TRUYỀN - NHIỄM ?

*Khoa-học ở vào độ thay đổi mãi mãi.
(La science est en état de perpétuel devenir).*

Dr GIRAUD



ĐÂY là một vấn đề tối trọng trong việc phòng ngừa bệnh lao. Muốn chiến thắng kẻ nghịch, ta cần phải biết mưu lược của nó. Muốn trị và nhứt là ngừa được một bệnh, ta cần phải biết bởi đâu nó phát triển ra. Tùy theo thời thế và chiến cuộc, ta phải thay đổi kế hoạch, sửa lại cách bố trận bày binh. Đánh giặc với lao, Y-học mà thất thì vi-trùng Koch sẽ mặc sức hoành hành, vì chẳng khác một viên đồng tướng lấy đầu quân thù dễ dàng tợ « thám nang thũ vật ». Rồi quả đất này sẽ có vô số người ốm xanh, vô số kẻ chưa bao nhiêu tuổi mà phải theo chơn lũ quỷ vô thương. Nhược bằng Y-học mà thắng được, thì địa cầu ta sẽ đầy những kẻ vui tươi khỏe mạnh, ít có người vì vi-trùng Koch mà thành phần tử vô ích cho gia-đình, cho xã-hội.

Nếu bệnh lao là một *bệnh truyền-nhiễm*, thì việc phòng ngừa bệnh lao là một trận giặc giữa vi-trùng và loài người. Phải làm sao cho tiêu diệt vi-trùng khi nó mới ra khỏi mình bệnh nhơn và tìm cách nào cho người mạnh—dẫu cơ hăng ngày gần gũi người bệnh—cũng khỏi bị lây bị hại. Nếu bệnh lao là *bệnh di-truyền* thì các việc làm vừa nói trên đều phải bị hủy bỏ cả đặng nhường chỗ cho những phương pháp thích - đáng, hiệu nghiệm khác.

Vậy câu hỏi : « *Bệnh lao là một bệnh di-truyền hay truyền-nhiễm* », không phải là một câu hỏi có quan hệ đến tương lai của nhân loại lắm sao ? Giải quyết đặng nó mới có hi vọng ngăn cản nổi sự lan tràn của bệnh lao. Vậy nên bởi câu này đã làm cho trí não loài người phải lăm phen băn khoăn nghĩ ngợi từ ngày họ bắt đầu lưu tâm đến Y-học giới.

Người lên tiếng trước nhất về vấn đề gay go này là ông Hippocrate, người Hy-lạp, sanh năm 460 trước Dương-lịch, nghĩa là ngót hai ngàn bốn trăm năm nay. Trong quyển « *De la maladie sacrée* », ông có nói rõ bệnh lao là một bệnh di truyền. Theo ông « người bị lao là vì cha mẹ bị lao ».

Tới ngày nay, dặng bào chữa thuyết của ông, ông còn nhiều đồ đệ có tên tuổi trong Khoa-học ở rải rác khắp năm châu. Bên Pháp, một trong những nhà bác-học « kiêm trạng-sư » một mực ra tài hùng biện đề ủng-hộ thuyết di truyền là ông Auguste Lumière, người đã cùng anh là Louis Lumière, phát minh ra chớp bóng. Mới đây, ông có cho ra quyển « *Bệnh lao và sự di-truyền* ».

Sáu trăm năm sau ông Hippocrate, lại ra đời một lương y có thiên-tài khác là Galien (131-201). Ông này cũng là người Hy-lạp, sau qua cư ngụ tại La-mã và được nổi danh từ đấy. Ông bài bác thuyết di truyền của bệnh lao rất kịch-liệt và đề xướng lên rằng : « Ở chung với người bị lao và ở chung với những người có hơi thở hôi thúi là một việc hiểm nghèo ». Vì Galien hay kích bác những ý kiến của Hippocrate nên hồi bấy giờ có câu : « *Hip thì bảo phải, Ga thì bảo không* » (Hippocrate dit oui, mais Galien dit non), câu mà ngày nay ta còn nhắc lại dặng chỉ hai người hay hai thuyết nghịch nhau.

Sau Galien, thuyết truyền-nhiễm rất dặng dân-gian tin phục. Có một lúc quần chúng sợ người bị lao như sợ người bị bệnh cùi. Mà hồi bấy giờ, hễ gặp người cùi thì họ la lên : « Người cùi ! Người cùi ! », dặng ai nấy biết mà tránh xa. Họ không cho người bị cùi vào xã-hội người sống nữa. Vậy đủ biết họ sợ người bị lao đến bực nào. Năm 1782, ở Naples (nước Ý), người lao phải bị nhốt riêng trong những làng hẻo lánh. Người nào trốn tránh hay im-âm sẽ bị trừng phạt hết sức nặng nề trong ba năm. Lương-y nào cố ý che giấu, không chịu khai người bị lao mà họ đương săn sóc thì phải bị giải-nghệ.

May thay, tuy bấy giờ ta cũng tin bệnh lao là truyền nhiễm như hồi ấy, nhưng đối với người bị lao, ta không có thái-độ cay nghiệt đó. Ấy vì nhờ Y-học, ta biết dặng một cách rõ rệt rằng có những điều kiện nào bệnh lao mới lây và phát triển ra được.

NHỮNG LÝ LẺ CỦA HAI THUYẾT DI-TRUYỀN VÀ TRUYỀN-NHIỄM

1. Không cần phải kiếm đâu xa, ta thường thấy chung quanh ta nhiều gia-đình mà ai nấy đều bị lao không nặng thì nhẹ,

Trong con cái, đứa thì mất bởi mới sanh, đứa thì mất khi được 15, 20 tuổi. Đứa nào sống sót thì cũng ốm yếu, xanh xao, ngực lép, vai lồi, tay chơn lỏng không và hay mệt.

Cha mẹ bị lao, có con cái bị lao, vậy nếu không phải di truyền thì là gì?

Những phái nghịch phản đối :

Bằng cứ dấu rất hiển nhiên, song khó bề đứng vững. Vì sao? Vì sự ăn chung ở chạ mà không theo phép vệ-sanh một cách châu đáo là những dịp cho vi trùng lao sang từ người này qua người khác. Bởi thế với bằng cứ này ai giải sao cũng dặng, di truyền cũng phải mà truyền nhiễm cũng nhằm.

2/ Theo sự điều tra của nhà bác-học Lumière thì những người giúp việc ở nhà thương lao như thợ giặt, bồi bếp, điều dưỡng, ít có kẻ bị lao. Nếu lao là bệnh truyền nhiễm thì sao phần đông mấy người ấy, nhứt là thợ giặt ngày tối phải sờ những trước-khi đầy vi-trùng, lại không bị lao.

Cũng theo sự điều tra của ông về từ gia - đình mà người chồng hay người vợ bị lao, thì trong mười cặp vợ chồng như vậy chỉ có một hai người bị lây mà thôi. Nếu lao là bệnh truyền nhiễm thì trong mười cặp phải có ít nữa là sáu, bảy người bị lây, vì họ ngày đêm phải chung sống với một bệnh nhân, mà bệnh nhân này mỗi bữa nhổ ra ngoài hằng muôn ngàn vi-trùng Koch.

Phái truyền nhiễm lại trả lời : Việc người lớn ở chung với nhau mà ít bị lây là một việc thường có và ai cũng hiểu được. Trong những xứ có nhiều người bị lao — như ở Âu Mỹ hay ở Đông-Pháp ta chẳng hạn — tới 97 phần trăm người lớn có vi trùng lao trong mình, không nhiều thì ít. Nhưng nào phải hề có vi trùng lao trong mình là bị lao đâu. Trong sự sống chung đụng cùng nhau ngày này qua năm nọ ở tiệm ăn, trên xe cộ, trong rạp hát.. vi-trùng lao có thể vô trong mình người ta mỗi ngày một ít. Nhờ đó, cơ thể như được chích ngừa, có đủ sức chống cự với vi trùng lao vào thêm sau. Trái lại, trẻ con vì không thể có một cơ thể vững chãi như người lớn nên bị lây một cách rất dễ dàng.

3) Có nhiều đứa nhỏ chết vì lao hồi còn ở trong thai của người mẹ bị lao. Vậy không di truyền là gì? Trong cái nhậu người ta có gặp thấy nhiều lỗ hang do vi trùng Koch gây nên. Mà cái nhậu là chỗ dễ mấu người mẹ đi ngang qua dặng nuôi đứa nhỏ. Thế thì đứa nhỏ tránh sao khỏi sự phá hoại của vi trùng? Ấy há lại không phải là di truyền sao?

— Có vậy thật. Có đứa bé bị lao chết trong bụng mẹ, có nhiều cái nhau của người mẹ bị lao có lỗ hang do vi trùng Koch gây nên. Nhưng may thay mấy việc ấy đâu có cũng rất hiếm. Theo bản thống kê của nhiều nhà bác học đã làm thì những đứa nhỏ bị lây mà chết hồi còn ở trong thai thật là ít ỏi quá. Số đó rất nhỏ nhen—nếu nói không cần kể đến cũng nên—đối với một bệnh rất thông thường như bệnh lao, thông thường đến nỗi bên Pháp hằng mỗi sáu phút đồng hồ là có một người chết về nó và trên cả thế giới cứ trong sáu người qua đời là có một người chết về nó.

4*) Từ ngày Y-học tìm ra dạng vi-trùng lao về thứ vô hình, thuyết di truyền hô to lên rằng: « mình đắc thắng ».

(Mà vi trùng lao vô hình là gì ?)

Lấy một chút đàm của người bị lao để lên một tấm kính và cho màu ; để tấm kính này dưới kính hiển-vi mà coi thì sẽ thấy những lần đở như ta lấy cây viết có mực đỏ mà vạch từ đường chữ thập hai ly. Mỗi lần đở là một con vi trùng. Đó là hình dung mà phần đông độc giả đã thấy hoặc trong sách hoặc dưới kính hiển vi.

Đó là hình-dung của vi-trùng mà ông Koch đã tìm ra được. Nhưng đó không phải là hình-dung duy nhất của nó. Cách nay không bao lâu, nhiều nhà bác học như Calmette, Arloing thấy rằng nếu lấy máu của người bị lao mà lọc (filtrer) rồi đem nước đã lọc được đó mà tiêm vào vế con bọ thì con bọ hay bị lao nhưng bị một bệnh lao rất nhẹ. Trong nước lọc rồi ấy tất nhiên có một thứ vi trùng lao khác hẳn với vi trùng lao mà người ta đã biết. Khác vì kính hiển vi không thấy nó dạng, vì nó chung ngang qua bình lọc được và tiêm nó vào bọ, nó chỉ gây nên một bệnh lao hết sức nhẹ.

Ấy là vi trùng lao vô hình mà ta liệt vào hạng vi trùng yếu.

Trong máu dây rốn — đi từ cái nhau qua rốn đứa bé còn ở trong thai — lắm khi có thứ vi trùng này. Vậy một điều mà ta biết rất rõ là vi trùng lao vô hình làm sao cũng có trong máu đứa bé hồi nó còn ở trong thai của bà mẹ bị lao,

Vậy không phải là di truyền sao ?

— Tự nhiên, không ai chối cãi được. Vi trùng lao « vô hình » có thật và vô trong máu sợi dây rốn được. Nhưng thứ vi trùng này rất yếu, không thể nào trở nên vi trùng lao « hữu hình » dạng và không thể phá hoại cơ thể một cách đáng sợ như thứ « hữu hình ».

Sau khi bài bác những lý lẽ của phái di truyền rồi, phái truyền nhiễm liền trưng bày một bằng cứ rất chắc chắn đây là kết quả hết sức mỹ mãn của sự phòng ngừa lao với phương pháp của giáo sư Grancher.

Đây là lời dạy.— Giáo sư Grancher bảo phải để đứa bé xa cha hay mẹ bị lao hồi nó mới sanh cho nó khỏi bị lây. Rồi nuôi nó ở đồng bãi trong những gia đình không có người vướng phải bệnh lao cho tới khi nó trưởng thành.

Đây là kết quả.— Giáo sư Rist tuyên bố rằng : Trong 20 năm trời thí nghiệm của ông có tới 2.500 đứa bé được để xa cha hay mẹ bị lao hồi nó mới sanh. Cũng trong vòng 20 năm ấy, chỉ có 7 đứa bị lao và trong 7 đứa này chỉ có 2 đứa chết.

Trái lại, giáo sư Armand Delille tuyên bố rằng trong 175 giờ quuyến bị lao mà không cho đứa nhỏ ở riêng khi nó mới sanh, có tới 60 phần trăm bị lao và 40 phần trăm chết non, chết yếu, có khi mất trước cha hay là mẹ chúng.

KẾT-LUẬN

Con số của những bản thông kê đứng đắn làm sao cũng mạnh hơn những lý-luận suông. Điều mà mắt ta nhận thấy rõ ràng làm sao cũng chắc hơn điều mà trí não ta suy đoán.

Trước những sự nghiên cứu tận tâm và vô tư ấy, phần đông lương-y trên thế-giới phải chịu bệnh lao là truyền nhiễm. Dầu vậy, ai cũng phải nhận rằng tuy đứa bé do mẹ bị lao sanh ra không có vi-trùng thử mạnh trong mình, nhưng nó cũng thọ ở mẹ nó một cơ thể suy nhược, một hình vóc ốm o, yếu đuối, có thể dễ bị lây hơn những đứa bé khác. Song nhờ được tiếp dưỡng đứng đắn, nhờ giữ phép vệ-sanh kỹ càng, chúng nó cũng có thể lướt qua khỏi những sự khó khăn mà trở nên những người lực lưỡng như những người lực lưỡng khác trong đời.

Nhờ biết chắc bệnh lao là bệnh truyền nhiễm nên Y học càng ngày càng ráng kiếm choặng những phương pháp ngừa lao hiệu nghiệm. Những phương pháp ấy ngày nay chia ra làm hai phần :

Một là làm tiêu diệt vi trùng lao khi nó ra khỏi mình người bệnh để nó khỏi phá hại kẻ khác (prophylaxie antimicrobienne).

Muốn thi hành phương pháp này ta cần phải biết :

Vi-trùng lao do đâu mà ra khỏi mình bệnh nhân?

Sức chịu đựng của nó đối với thời-tiết, sự nóng, sự lạnh và chất khữ-độc ;

Cách đề phòng khi ta gần gũi một người bị lao ,

Làm thế nào cho khỏi bị lây khi rủi mà trong nhà có người bị lâm bệnh ấy.

Hai là làm sao cho cơ thể được tráng kiện hầu đủ sức chống với vi trùng lao (*prophylaxie antituberculeuse*). Ta cần tìm lợi khi nên dùng :

Trong sự tập thể thao có điều độ cho thân thể dặng nở nang ;

Trong sự tập thở cho bộ máy hô hấp được mạnh khỏe ;

Trong sự ăn uống đầy đủ ;

Trong sự sống theo phép vệ sanh.

Trong nhiều xứ bên Âu-mỹ, những phương pháp ngừa lao được thi hành một cách châu đáo hẳn hoi. Nhiều nữ điều dưỡng chuyên môn về việc bài lao và ăn lương của nhà nước tới tận nhà người bị lao mà chỉ cách làm cho tiêu-diệt vi trùng, chỉ phương pháp vệ sanh cần phải theo không những có ích cho bệnh nhân mà còn có ích cho những người cùng chung sống một nhà. Đây gương nước Pháp : trong mỗi tỉnh thành đều có chỗ rọi kiến không ăn liền, ai muốn xin vô rọi phải cũng dặng và được tiếp đãi rất tử tế. Nhờ vậy mà nhiều người biết mình mới bị bệnh lao để sớm lo điều trị. Công-cuộc «đại tấn công vi trùng» ấy đã đem lại cho dân gian một kết quả hết sức tốt đẹp : bệnh lao càng ngày càng ít.

Tại xứ ta, vì sự bài trừ lao còn ở vào thời kỳ phôi-thai, việc tìm học cho hiểu biết cách phòng ngừa lao để tự vệ là một việc cần hơn ở đâu cả. Đừng nói như nhiều người khi ta khuyên họ chích thuốc ngừa thiên thời, phong đòn gánh hay trái giống : « Để bệnh rồi thuốc men cũng dặng ». Ở đây, ta nên nhớ câu tục ngữ : « Đừng đợi trời mưa mới sửa nhà bị dột, chờ chờ khát nước mới đi đào giếng » vì bệnh lao là một bệnh nặng khác thường. Nó có thể làm cho cuộc đời của người vướng lấy nó — mà dầu may có mạnh dặng đi nữa — phải hư hỏng không nhiều thì cũng ít.

Bác-sĩ **LÊ-VĂN-NGON**



CẦN-LAO — GIA-DÌNH — TỔ-QUỐC

LÀM VIỆC

Nghề-nghiệp.— Dầu khỏi cần làm việc cũng có mà ăn, thì sự làm

việc lại còn là một phận sự nữa, một *nghĩa vụ* đối với lẽ công bình. Người không làm việc, chẳng những bỏ qua một điều phải, mà lại có hại cho kẻ khác, cho đoàn thể. Ở không, tức là giao cho người khác một phần của gánh nặng chung, tức là tiêu dụng của cải của xã-hội mà không lấy gì dâng đền bù lại.

Thánh Paul nói : « Ai không làm việc thì không có quyền ăn ».

Sự làm việc là một *nhiệm-vụ* rất quan hệ. Ấy là một bổn phận của mỗi người tự *đối với mình* : làm việc là cách biểu lộ rất đẹp đẽ của nghị lực và trí khôn. Làm việc vừa chùng, thì lại càng miễn cái thú lúc giải trí, cái vui lúc được nhàn rỗi. Người ở không thường sống một đời vô vị, có hại và buồn tẻ.

Làm việc là một *nhiệm vụ đối với gia đình* : người đàn ông làm việc ở ngoài và người đàn bà làm việc ở trong nhà-cửa là điều rất cần cho sự sống và cho hạnh phúc của gia quyến.

Ấy cũng là bổn phận *đối với tổ quốc* : dân tộc mà giữ vững hay tăng thêm cái địa vị kinh-tế và trí thức được, cũng là nhờ sự cần lao của tất cả mọi người.

Sau hết, làm việc là một *nghĩa vụ đối với nhân loại*, với liên đới nhân loại (*solidarité humaine*). Người ta sống đây là nhờ nhân loại đã qua và hiện thời. Vậy thì mỗi người phải trả lại cho nhân loại, điều gì mình đã hưởng.

Phải có một *nghề-nghiệp* nhất định và hữu ích và phải hết sức làm công việc của mình.

Sự phân-công. —

Chọn một nghề nghiệp trong hình trạng hiện-

thời của nhân loại, là nhận lấy một phần của công việc chung mà hiện thời chia ra cho tất cả mọi người không chịu « ăn nhờ ở cậy ».

Sự phân công trong xã hội là một điều rất quan hệ, về phương diện luân lý cũng như về phương diện xã hội học. Nhà triết học Auguste Comte rất chú trọng đến phân công. Ông là người thứ nhất thấy rằng đó không chỉ là một hiện tượng kinh-tế, mà lại là nguồn-gốc của sự liên-lạc trong xã hội, và là điều kiện cốt-yếu của sự sinh hoạt xã hội,

Nhà triết học Durkheim, nghiên cứu đến vấn đề này trong quyển sách nhan là : *De la division du travail social*.

Ông chỉ rằng ngày nay, sự phân công, chẳng những thuộc về sinh hoạt kinh tế mà cũng thuộc về sinh hoạt của xã hội nữa : phân công trong chánh trị hành chánh, trong khoa học, trong mỹ thuật. Phân công là một thật sự về sinh vật học (*fait biologique*) cũng như thực sự về xã hội.

Spencer gọi *hiệp ước sinh-lý* (*contrat physiologique*) sự đổi chác vật liệu giữa những cơ quan của một sinh vật. Một sinh vật càng cao là khi nào những cơ năng càng riêng biệt.

Durkheim phân biệt hai thứ liên-đới, một thứ gọi là *liên-đới cơ giới* (*solidarité mécanique*) nghĩa là các phần tử giống nhau, không cái nào quan trọng hơn cái nào, hai là *liên-đới cơ thể* (*solidarité organique*) nghĩa là các phần tử có một việc làm đặc biệt do sự phân công.

Theo một định-lý của xã-hội học thì liên đới cơ giới bớt dần dần và liên đới cơ thể tăng thêm hoài. Một xã hội còn dã-man-chúng nào thì người ta trong ấy làm việc giống nhau chừng nấy. Một xã-hội tiến hóa bao nhiêu, thì sự phân công càng khuếch-trương bấy nhiêu.

Sở dĩ phân công tấn phát là vì xã hội trở nên đông đúc, và liên lạc giữa những người ta trở nên nhiều hơn. Vì số người

càng thêm, thì muốn sống phải làm việc nhiều và chuyên môn hơn ; nhờ vậy mà tấn bộ văn minh.

Biết và hiểu cho đúng sự phân-công, theo ý Durkheim, rất quan-hệ về luân lý. Mỗi người tập coi mình theo giá trị của mình nghĩa là phải biết tự coi là phần tử của một toàn thể, cơ quan của một cơ thể. Có tri thức như vậy chẳng những dễ gây ra sự tận tâm hăng ngày khiến cho cuộc sanh-hoạt xã hội phát triển mà lại còn, gặp lúc, đảm hoàn toàn hi sinh.

Ông Durkheim cho rằng sự phân công đã là nguồn gốc liên đới xã-hội, thì tất trở nên căn bản của trật tự luân lý. Bồn phần của ta không phải là làm cho sự hoạt động mình lan rộng ra trên mặt, mà lại phải làm cho nó sâu sắc, riêng biệt.

L. C. T. (trích dịch)



Quyển sách « Paroles du Maréchal »
CUỐN THỨ III (BẰNG TIẾNG PHÁP)

Những bài diễn văn của Quốc-Trưởng Pétain đọc từ ngày 31 Aout 1941 đến 10 Mai 1942 đã gộp lại thành tập, tựa đề « Paroles du Maréchal » cuốn thứ III (bằng tiếng Pháp) và đã in xong. Mỗi cuốn bán 0p.30.

Ai muốn mua quyển sách này xin lại nhà bán sách :
TÍN-MỸ, n° 106, rue Lagrandière, Saigon
NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM, n° 12, rue Sabourain, Saigon.

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-âm TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG

(Tiếp theo)

Con người ta còn phải nghĩ rằng cha mẹ đối với mình là hạng người tuyệt đối, dầu có kẻ thân quý bậc nào cũng không bằng cha mẹ mình được, chẳng nên đem tình nịch ái mà đòi lòng thần hôn.

Thế mà ở đời lại có những kẻ chỉ biết thương mến vợ con, thức ăn đồ mặc chỉ tư-túi cho vợ con, mà chẳng ngó ngàng tới cha mẹ. Nếu có kẻ trách mắng sự trái lẽ của họ, thì họ lại biện quấy rằng : sanh con, nuôi con là chức phận của cha mẹ, ngày nay tôi cũng phải mang cái chức phận ấy, nên không có ngày giờ ngó nhìn tới cha mẹ, nghĩa là là tôi còn mắc bận vợ con.

Vợ vẫn là kẻ nên thương, nhưng họ thử ngẫm lại lúc họ oa ca đợi mướm, thì đã sẵn có vợ nâng niu bông bế cho họ chưa ! Cha mẹ nuôi cho lớn lên, lo âu khó nhọc, trông có dầu để thay thế công việc hầu hạ. Té ra có dầu mà cha mẹ không được có con nữa, thì có phải là lòng sanh trai mong có vợ của cha mẹ không được kết quả hay chẳng ? Trái lẽ luân thường, sao họ không nghĩ tới nghĩa đó ?

Con vẫn là kẻ nên mến, nhưng họ thử nghĩ : trước khi chưa có ta thì đã sẵn có con chưa ? Con là con của ta, mà ta là con của cha mẹ, ngày nay ta chẳng ngó nhìn tới cha mẹ, sau này con ta nó sẽ học theo gương ta mà cũng chẳng ngó nhìn tới ta, rồi đó mới thấy cái lẽ Bắc cầu mà nói và tin câu cổ-ngữ nói : «Hiếu thuận hoàn sanh hiếu thuận tử, ngộ nghịch hoàn sanh ngộ nghịch nhĩ » (1).

(1) Nghĩa là : Hiếu thuận lại sanh con hiếu-thuận : ngang-trái lại sanh con ngang trái.

Quả như tình-thế đã kể trên đây, nên ông Tăng-Tử nói rằng : «Lòng hiếu suy, vì vợ con!» là câu cảm thương thời đời vậy. Mà thời đời tới ngày nay lại càng tệ lắm. Ta thường thấy người đời lúc chưa có vợ con thì vẫn quyến luyến cha mẹ, kính trọng cha mẹ ; tới chừng có vợ con mà coi vợ con rất trọng, coi cha mẹ trở ra khinh ; đối với vợ con càng thân, đối với cha mẹ càng sơ. Chẳng hay tánh trời của họ đề đâu, mà họ điên-đảo cang-thường như vậy ?

Cho nên cái tánh trời thuần hiếu, ở về lúc chưa có vợ con vẫn chưa thấy rõ ; mà thấy rõ ở lúc đã có vợ con. Kể có lòng thuần hiếu do tự tánh trời, thì dầu lúc đã có vợ con vẫn giữ một niềm quyến luyến kính trọng như xưa ; chẳng những vậy đạo hiếu của mình, mà thôi, lại còn cảm hóa được vợ con, gây nên thói hiếu trong gia đình nữa. Rồi đây sẽ thấy con hiếu rồi lại dắt cho dâu cũng hiếu theo, vì nàng dâu biết chịu ý cha mẹ chồng, thì sẽ sanh ra một bầy hiếu tử. Dâu hiếu rồi lại dẫn cho cháu cũng hiếu với, vì đứa cháu biết làm vui lòng ông nội bà nội, thì nó sẽ nhóm thành một lũ hiếu tôn.

Rất ngán về thời đời : cha mẹ đối với con, từ nhỏ chí lớn nào nuôi nào dạy, nào gây dựng vợ chồng nhà cửa, bao lâu biết bao nhiêu tiền của ; sau cùng lại đem gia-tài chia cho các con nữa. Những khoản đó, ở kẻ làm con thì vẫn cho là sự-lý đương nhiên ; tới chừng cha mẹ tuổi già, nếu có nghèo khó mà phải nhờ đến con cung cấp sự ăn mặc, hoặc cần dùng tiền của mà cầu con cung cấp, thì kẻ làm con lại phần nhiều keo-kiệt, mà chẳng cho là sự-lý đương nhiên ! Sao họ chỉ biết cái lẽ cha mẹ nên ở hậu với con, mà chẳng nghĩ tới cái lẽ con nên đền đáp trọng hậu với cha mẹ như vậy ?

Lại có kẻ đối với cha mẹ nghèo khó, những oán trách về nỗi không có cửa để cho mà nhẹ bề hiếu-niệm. Nào họ có biết cái lẽ giàu nghèo có số, cha mẹ nghèo tức là số của mình nghèo vậy ; cho cha mẹ nào chẳng muốn có cửa để cho con. Huống chi cha mẹ nghèo thì đối với chuyện nuôi dạy gây dựng cho con lại càng khó nhọc bội phần, cái công ơn còn nặng hơn cha mẹ giàu nữa. Thế mà lại vì có không có cửa để cho mà chẳng hết lòng báo hiếu, thì thật là kẻ mất hết lương-tâm và không biết mạng trời.

Lại có kẻ ỷ mình tài-năng mà kiêu với cha mẹ, có kẻ ỷ mình sang giàu mà ngạo với cha mẹ. Sao họ không nghĩ cái lẽ : ai sanh ra thân họ, ai dạy dỗ, ai gây dựng cho họ, mà có cái tài-năng ấy, có cái sang giàu ấy ! Vậy thì các cái tài-năng sang giàu đều do cho mẹ hết thảy, thế mà lại trở đi đem của cha mẹ kiêu ngạo với cha mẹ là nghĩa lý gì ?

Lại có kẻ phạm sự lỗi lầm, cha mẹ đánh mắng dạy dỗ, đã chẳng biết ăn năn mà thuận theo lỗi mình, lại trở ra trách oán cha mẹ, lãnh đạm cha mẹ, thì thiệt là tội lớn lắm thay ! Kẻ làm con phải biết rằng cha mẹ có thương con thì mới sẵn dạy con cho chừa, dạy nên khôn. Mà dẫu cha mẹ có thiệt là người chẳng hiền từ, cố tình bắt buộc những điều chẳng chịu nổi, mình cũng càng nên dốc lòng hiếu thuận, thì cha mẹ sẽ cảm ngộ mà trở lại hiền từ ; chớ sao vì dỗi cha mẹ sẵn dạy mình mà trách oán hay là lãnh đạm với cha mẹ.

Lại có kẻ trách-oán cha mẹ tuổi già thường đổi tánh mà trái nết : hay sai khiến, hay la rầy. Nào có phải vậy đâu ; người ta ở lúc trẻ tuổi thì mắt còn sáng, sức còn mạnh, việc gì cũng có thể làm lấy được liền ; tới chừng tuổi già thì sức yếu, mắt lòa phải cần có con cháu hầu hạ giúp đỡ. Vả lại người già tánh ưa yên tĩnh, nếu có sự lộn xộn khó chịu thì phải la rầy. Vậy thì chịu đựng và hầu hạ cha mẹ là bổn phận của kẻ làm con, há nên lấy những điều đó mà trách oán.

Bao nhiêu đó đều là những tội bất hiếu, vậy kẻ làm con muốn giữ lấy toàn đạo hiếu, thì nên học lấy những điều cách ngôn sau đây :

Ông Lữ-tân-Ngô nói rằng : « Con hiếu thờ cha mẹ chẳng nên có nết trầm tĩnh (thiếu vẻ hòa vui), chẳng nên có nết nghiêm-trang (thiếu vẻ kính trọng), chẳng nên có nết hào hùng (làm lỗi với cha mẹ), chẳng nên có nết lạt-lẻo (không thiết với cha mẹ), chẳng nên có nết lao quyen (chán nản sự hầu cha mẹ), chẳng nên có nết tạt bình (làm cho cha mẹ lo), chẳng nên có nết sầu khổ (làm cho cha mẹ buồn), chẳng nên có nết oán giận (trái mạng cha mẹ) ».

(Còn nữa)

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CA

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Tri nghe được lòng mừng biết mấy,
Liền sai người tì lữ Thoại-công.
Khúc riêng riêng tỏ khôn cùng,
Mời qua trại sẽ tỏ lòng thành ta.
Thoại-công chịu sẽ qua hội-ước,
Ông Hựu (1) e lắm chước dả man.
Thoại rằng : đã rõ mưu chàng,
Vì tình kết oán, tìm phang báo cừu.
Người thất ước hồi đầu chẳng tiện,
Ta tùy cơ ứng biến mới hay.
Cứu người đổi rủi làm may,
Nhờ duyên nầy cũng có ngày tương thân (2).
Huống ta đã hứa rằng hội ước,
Nay sai lời khiếp-nhược ra sao.
Một mình bền chí anh hào,
Vài mươi quân hộ thẳng vào trại Xiêm.
Tì, Sĩ rước lấy niềm bậu đãi,
Sợ có ngăn, mừng lại không ngăn.
Lời thề chén rượu ân-cần,
Nên nhà nhờ có Tướng-quân ân dày.
Thoại lấy Kiếm, Dao, Kỳ, ba báu (3).

(1) — Hựu là em Ông Thoại.

(2) — Sai Chát, Trĩ làm vua, Cao-hoàng ty nạn vào ở Xiêm vua Xiêm hết lòng khoan đãi, lại giúp binh về đánh Tây sơn.

(3) — 1 cây gươm, 1 cây đao, 1 cây cờ, 3 vật báu của nhà Tướng.

Tổng Tri, Si để dẫn tư nhân (1).
 Đủ tình đủ lễ chủ tân,
 Đôi đường rẽ bạn, mười phần định-nịnh (2).
 Xảy nghe Cò-lạc Thành (3) dấy loạn,
 Vua Xiêm sai Oan-ăng (4) tấn binh.
 Điền thay chàng Trịnh quốc-Anh (5),
 Giặc là em Săng hiệp binh trở về.
 Vây Vọng các tư bề chằng hờ,
 Bắt Quốc-Anh giam đở ngục binh.
 Thông tin Tri đã tỏ tình,
 Truyền quân hỏa tốc (6) về thành hiệp mưu.
 Giết Xiêm chúa lại vu cho Săng,
 Ý binh quyền lên soạn ngôi rồng.
 Sô-Si Ma-lạc cũng đồng,
 Kia em nọ cháu xưng dòng Phật-vương (7).
 Thoại công được Xiêm bang báo tin,
 Tấn trạng rồi (8) vưng lệnh ban sư (9).
 Xiêm mang ân Việt đến chừ,
 Xây nền nhân nghĩa bởi từ Thoại-công.
 Lập, Xiêm đã một lòng hòa thuận,
 Nhạc, Huệ (10) thêm nổi trận Phong-đào.
 Hiền Cần (11) tiếng giặc ồn ào,
 Vài trăm thuyền chiến khác nào kinh nghệ (12).

(1) — Nhớ người (Đỗ vật tư nhân).

(2) — Dẫn dõ.

(3) — Thành Xiêm.

(4) — Tướng Xiêm.

(5) — Vua Xiêm.

(6) — Mau như lửa cháy.

(7) — Tục Xiêm thương Phật nên lấy tên Phật làm tước Vua.

(8) — Tấn sự trạng với Vua.

(9) — Dem binh về.

(10) — Nguyễn-văn Nhạc Nguyễn-văn Huệ tướng giặc Tây-sơn.

(11) — Cần-giờ cửa biển Saigon.

(12) — Cá dữ tợn ở biển, ví dụ: giặc dữ.

Thiêm-Lộc với Mãng-Hộc (1) vừng mạng,
 Quân Thủy-binh ngăn đặng tặc thuyền.
 Đồn sông Ngã Bảy vừa yên,
 Thuận phong giặc lại tới liền phá tan.
 Nhớ những kẻ lâm nạn tử tiết (2),
 Ông Mãng-Hộc giúp việc nên yên.
 Bị vây lòng nọ chẳng xiêu,
 Đốt thuyền mình lại đánh liều với sông (3).
 Đạo hậu kinh (4) thuyền rồng tiếp ứng,
 Bị Tây-san bố trận Tam-Kỳ (5).
 Dẫn thuyền thay tướng chỉ huy (6),
 Áo nhung (7) nón chiến (8) một vị thiên vương.
 Chuyên nghề bắn điêu thương rất giỏi (9),
 Mới xông pha ra khỏi trùng-vi.
 Chút vì binh hồn thể suy,
 Đánh liều xả tặc cho bầy sài lang. (Còn nữa)

(1) — Ông Mãng-Hộc là ông Emmanuel người ở tỉnh Bretagne (Pháp-quốc). Đức Thầy Bá Đa Lộc tiến cho vua Gia-long dùng làm tướng coi đạo chiến thuyền, 2 chiếc kiểu bên Tây. Đánh với giặc Tây-san, bị giặc vây bốn phía, ông liệu thể cự cật không nổi liền đốt hãm thuốc súng dưới tàu cho cháy tàu rồi nhảy xuống sông tự tử. Sau Đức Gia-long có phong tặng cho ngài là : Hiếu Nghĩa công-thần phụ quốc đại tướng quân. Cõi Sử Annam trang 153.

(2) — V. việc nước mà chết tròn phận tiết nghĩa.

(3) — Cõi giải nghĩa ở trang này, số 1.

(4) — Binh-mạnh tiếp sau.

(5) — Sông Tam Kỳ Saigon.

(6) — Ra hiệu lệnh chỉ vẽ cho quân đánh giặc.

(7) — Áo mặc đi đánh giặc.

(8) — Nón đội đi đánh giặc.

(9) — Súng có máy đá : khi trước mỗi có súng Diên Thương dùng để đánh giặc rất hay. Đức Cao hoàng mặc áo nhung đội nón chiến, ra đứng đầu thuyền đánh với Tây-san tay cầm Diên Thương trăm lần bắn trăm lần trúng nên giết giặc vô số. Sau vua Minh Mạng lên triều cho cây súng ấy là Vô công Lương khí, hiệp với áo nhung, nón chiến, lễ thờ trong nhà thái miếu tới bây giờ.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA NGUYỄN-CHÍNH

(Tiếp theo)



Hì muốn nói mạng số cũng được Ủ, mà
này giờ tôi quên hỏi, anh Trường đi đâu vắng ?

- Đi thăm người bạn học ở trên Bến-súc.
- Sao chị không đi với anh ?
- Đi sớm quá nên tôi không chịu đi.
- Lên miệt trên coi vườn tược rừng bụi chơi
vui lắm chứ.

— Tôi chưa có đi lần nào.

— Ba tôi có dắt tôi lên Thủ-dầu-một chơi mấy lần. Vườn
tược thanh mầu, xem khoẻ mắt lắm. Mà cái thú miệt trên không
phải như thú dưới mình. Lâu lâu lên chơi thì vui, chứ ở đó
chắc là buồn dữ.

— Hồi khuya anh Trường muốn đem tôi theo chơi, ngặt vì
anh đi sớm quá, lại tôi mặc sửa soạn đang có đi Dalat, nên
tôi không đi với anh được.

— Chị tính đi Dalat hay sao ? Chừng nào đi ? Đi một
mình hay là đi với anh Trường ?

— Tôi đi với anh Trường chứ. Lúc này bãi trường, anh có
viết thư mượn được một cái nhà 15 ngày đang lên ở nghỉ.
Trưa một hoặc sáng bữa kia đi.

— Tôi muốn đi theo chị quá. Mượn nhà lớn hay nhỏ ?

— Được a. Chị đi với tôi chơi. Nhà lớn mà, có 3 cái giường
lớn, sợ ba chị không cho chị đi chứ.

— Tôi đi khỏi, ba tôi mừng lắm chứ. Có tôi ở nhà ba tôi
không được thông thả.

— Nếu vậy thì chị sắp đặt rồi đi với vợ chồng tôi.

— Tôi sợ đi theo làm nhọc lòng anh Trường.

— Không có nhọc lòng đâu. Tôi chắc có chị đi thì anh
Trường vui lắm. Xe rộng, nhà lớn, thì có chị mà nhọc lòng. Đi
chơi với tôi, chị.

— Để tôi xin phép với ba tôi rồi ngày mai tôi sẽ trả lời.

— Tối nay chị xin phép rồi sáng mai trả lời sớm sớm cho tôi mừng.

— Chiều nay chị tính đi đâu mà sửa soạn vậy? Tôi ghé nói chuyện làm mất thì giờ của chị quá.

— Không. Tôi tính đi chơi một vòng hững mát chớ không có chuyện gì.

— Vậy thì chị đi với tôi, có xe của tôi sẵn đây.

— Ừ, được. Hai chị em mình đi chơi một chút.

Hai cô đứng dậy, vừa đi lại cái kiến soi mặt mà dỗi phẩn, thì liền nghe có tiếng xe hơi bóp kèn và quanh vô sân.

Cô Mỹ day mặt ngó ra cửa rồi nói: « Anh Trương về... Ý! Có người nào đi với anh nữa... Chắc anh Phúc... »

Xe ngừng dưới thềm. Trương mở cửa xuống trước rồi Phúc theo sau. Hai cô đứng ngó trăn trăn.

Trương bước vô cửa, đưa tay xô cái lưng cho Phúc xem rồi nói với vợ: « Tôi mới được anh nông-phu xuống Saigon chơi vài bữa rồi đi Đalat với tôi... Người bạn thiết của tôi hồi ở bên Tây là anh Phúc đây. »

Hai cô cúi đầu chào, vừa trúng phép lịch-sự, vừa có duyên đầm thắm. Hơn hai năm nay Phúc không có dịp gặp được một người đàn bà sang trọng xinh đẹp, nay thấy nhan sắc và y phục của hai cô tự nhiên phối khớp, lại nhớ tới quần áo cũ kỹ, nước da nắng tếp của mình thì theo thắm, nên đứng bộ ngơ, bộ tướng coi quê mùa cực điểm.

Trương thấy vậy thì tội nghiệp, không muốn để tri bạn khinh mình và trọng người thái quá, nên lật đặt chỉ từ cô mà nói với Phúc: « Ma femme đây, tuy mới biết mặt toa lần này là lần thứ nhất, nhưng mà đã thường có nghe mỗ khen ngợi tánh tình của toa; mỗ chắc từ nay biết nhau rồi, thì ma femme sẽ trọng toa và toa sẽ mến ma femme như anh em một nhà. Còn cô Lý đây là chị em bạn học của ma femme, tánh nết hai người giống nhau, nên thương yêu nhau như ruột thịt. Mỗ chắc hễ cô Lý được quen với toa rồi thì cô cũng sẽ trọng toa cũng như cô trọng mỗ thuở nay vậy. »

Phúc cúi đầu chào từ cô, muốn dùng câu thanh-nhã mà nói với mỗi cô cho ra vẻ mình là người biết phép giao thiệp và có giáo dục, ngặt vì Phúc khớp qua, rồi trong trí bối rối, kiếm không ra lời mà nói.

Cô Mỹ bái huôi hất thiệp, cô cười và nói: « Anh Trương yêu và trọng anh lắm, hơn một năm nay thường nhắc nhở anh; mà hễ nhắc tới anh thì kiến anh luôn luôn. Em có ý trông gặp

anh đừng anh em biết nhau. Hồi khuya anh Trường đi sớm quá nên em đi với anh không được. May anh xuống đây, thiệt em mừng lắm, mà vợ chồng em được đi Đalat với anh thì em càng vui hơn nữa ».

Mấy lời lễ nghĩa vui vẻ ấy làm cho Phúc dạn dĩ được chút ít nên gương mặt đáp :

— Từ ngày anh Trường cười chị đến nay tôi không có dịp xuống Saigon.

— Ô ! Sao anh kêu em bằng chị ? Phải kêu bằng em chứ.

— Không nên. Tôi với anh Trường là anh em, nên tôi phải kêu bằng chị.

— Sao vậy ? Em nhỏ tuổi mà.

— Lễ nghĩa huộc phải kêu như vậy mới phân biệt được. Xin chị vui lòng để cho tôi kêu bằng chị tôi mới khỏi ái-ngại.

— Anh muốn thế nào cũng được, song phận em thì em cũng kêu anh bằng anh.

— Tự ý chị.

Sếp phơ bung vỏ một thùng, ở trên sắp 4 trái sầu riêng nằm nướng nướng.

Cô Lý vừa ngó thấy liền bước lại sờ rầm và hỏi : « Cha chả, sầu-riêng ở đâu mà tươi chong lại lớn trái quá như vậy ? ... Ý, mà có thơm tàng-ong nữa ! ... Anh Trường giỏi quá, đi lên vườn anh kiểm trái cây thiệt ngon đây nè ! ».

Cô Mỹ cũng bước lại gần rồi hiệp với bạn mà trầm trồ.

Cô Lý day lại nói với Trường : « Anh cho em một trái sầu riêng với vài trái thơm nghe hôn anh Trường ? »

Trường cười và chỉ Phúc mà nói : « Của anh Phúc chứ không phải của tôi. »

Cô Lý ngó Phúc, rồi bợ-ngợ, nên chum chim cười, chứ không dám rói như đã nói với Trường. Phúc chưa quen nên cũng ái ngại không dám pha lửng.

Cô Mỹ đương coi cho thẳng bởi sắp sầu riêng trên tủ rượu, cô hót mà nói với cô Lý : « Chị muốn xin mấy trái thì cứ lấy, của anh Phúc cũng như của anh Trường, khỏi phải ái ngại. »

Bây giờ Phúc mới tỉnh trí nên nói : « Tôi ở nhà quê chẳng có vật chi quý, nên phải hái ít trái cây của tôi trồng trong vườn để tạm dùng làm lễ ra mắt chị Trường. »

Cô Mỹ liền đáp gọn gàng : « Em coi thùng trái cây này quý hơn hết, chẳng có lẽ vật nào bằng, quý là tại trái cây này chánh bởi tay anh Phúc vun phân tưới nước nên mới có, chứ không phải anh mua. ».

Bây giờ cô Lý mới dạn-dĩ nên pha lững với Phúc :
— Anh Phúc làm lễ ra mắt chị Mỹ mà anh không làm lễ làm quen với em chứ, em hồ quá.

— Xin cô tha lỗi cho tôi. Vì tôi không dè xuống đây được gặp cô, nên tôi mới thất lễ. Chờ chi tôi biết trước thì tôi sẽ đem hai thùng. Thôi, để lần sau rồi tôi sẽ đến tội vô lễ lần này.

— Ừ, được. Lần sau anh phải nhớ đem cho bằng số trái cây bữa nay em mới chịu.

Tôi không dám quên.

Cô Mỹ hỏi chồng :

— Đất Bến-Súc tốt lắm hay sao, nên anh Phúc trông thơm, trông sâu-riêng lớn trái dữ vậy ?

— Tốt lắm, tốt lắm.

— Vườn của anh Phúc cây trái nhiều lắm hả ?

— Ồ ! Nói không được, bởi vì nói ra em không thể tưởng tượng cho trúng. Em phải lên đó rồi mới biết. Để qua nói tóm một câu này cho em nghe : ngày nay qua lên vườn của anh Phúc, thân qua hưởng được nhiều thú vị thanh cao, nhân lạc chẳng khác nào như lọt vào cảnh tiên. Em không đi chơi với qua, thiệt uổng lắm vậy.

— Em có dè dặt. Sao anh không nói trước ?

— Nói trước mất cái hay.

Cô Lý vỗ vai cô Mỹ mà nói : « Anh Trường vì kỹ lắm. Biết thú vui mà anh lên hưởng riêng một mình, anh không muốn cho chị em mình chung hưởng với anh ».

Trường cười mà đáp với cô Lý :

— Không phải tôi vị-lý. Tri ý của đờn ông khác hơn tri ý của đờn bà ; cái tôi yêu, tôi sợ mấy cô không thích nên tôi phải dè dặt chút đỉnh.

— Đờn bà cũng có tâm hồn, cũng có gan ruột như đờn ông, thì có lẽ cũng biết thích cái lý thú của đờn ông thích chứ. Xin anh đừng khinh rẽ đờn bà nữa.

— Tốt lắm. Mấy cô muốn nếm cái lý-thú nhà quê trên Bến súc thì lần sau tôi sẽ dắt đi. Bây giờ có lẽ anh Phúc nực nội, thôi để tôi xin phép mấy cô cho hai anh em tôi đi tắm rửa thay đồ một chút rồi sẽ nói chuyện tiếp.

Cô Mỹ nói với chồng :

— Thôi, anh với anh Phúc tắm đi, để em với chị Lý đi chơi một vòng, nghe hòa.

— Được lắm.

— A, anh Trường, chị Lý nghe mình sửa soạn đi Đalat chỉ tỏ ý muốn đi theo mình chơi. Tôi mừng lắm, tôi dốc chí đi, mà chỉ sợ nhọc lòng anh nên chỉ dự chưa nhất định.

—Ồ ! Nếu cô Lý đi chơi với mình thì càng vui lắm, sao lại nhọc lòng.

Cô Mỹ với cô Lý ngó nhau mà cười rồi từ giã Trường với Phúc ra xe mà đi.

Trường hỏi Phúc muốn ở trên lầu hay là tầng dưới. Phúc nói ở tầng dưới cho tiện. Trường mời biếu bồi đem hoa-ly của Phúc để trong phòng bên tay mặt rồi khuyên Phúc đi thay đồ tắm cho mát. Trường lại dặn bồi đi mua nước đá cho sẵn để chưng tắm rồi uống rượu khai vị.

Tắm gội xong rồi, hai anh em mặc đồ mát ngồi ngoài hàng ba uống rượu nói chuyện chơi cho thông thả.

Trường hỏi Phúc :

— Có khi nào ngồi một mình, toa nhớ tới cái khoảng đời học sinh của chúng ta hồi ở bên Tây hay không ?

— Mỗ nhớ luôn luôn, nhất là trong khoảng mấy tháng nay mỗ càng nhớ nhiều hơn nữa. Cái khoảng đời ấy chứa đầy hy-vọng, mà lại còn ám cho mình bâng-bải làm sao, cũng cỏi làm sao, không thể nói được. Khoảng đời ấy đã qua rồi, không trở lại nữa, đáng tiếc hết sức.

Mỗ cũng nhớ hoài, mà hễ mỗ nhớ thì mỗ tức cười thắm, không hiểu tại sao đã sống trong cái phong trào sôi nổi ầm ầm như vậy mà bây giờ cũng sống được với cái hoàn cảnh ảm áp im-lìm như vậy.

— Tại trí tấn hóa rồi nó thay đổi cách quan niệm về việc đời. Như mỗ đây, hồi trước mỗ có cái óc xu hướng về sự ần dật bao giờ đâu. Tại hoàn-cảnh nên bây giờ mỗ mới hành một tên nông-phu chánh thức.

— Phải. . . . Toa nói nhầm. . . . Tại sự tấn-hóa nó đổi trí con người. Ai dám chắc bây giờ toa thích ần-dật mà toa sẽ ôm sở thích ấy đến già, chẳng bao giờ toa đổi ý mà thích sự phiêu lưu hay là thích mùi danh lợi.

— Tiền-trình của mình làm sao mình biết trước được, đi tới khúc nào thì mình biết khúc ấy mà thôi.

(Còn nữa.)

